TOSHIBA

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
CHO THƯƠNG MẠI NHẸ

Better Air Solutions

VIETNAM

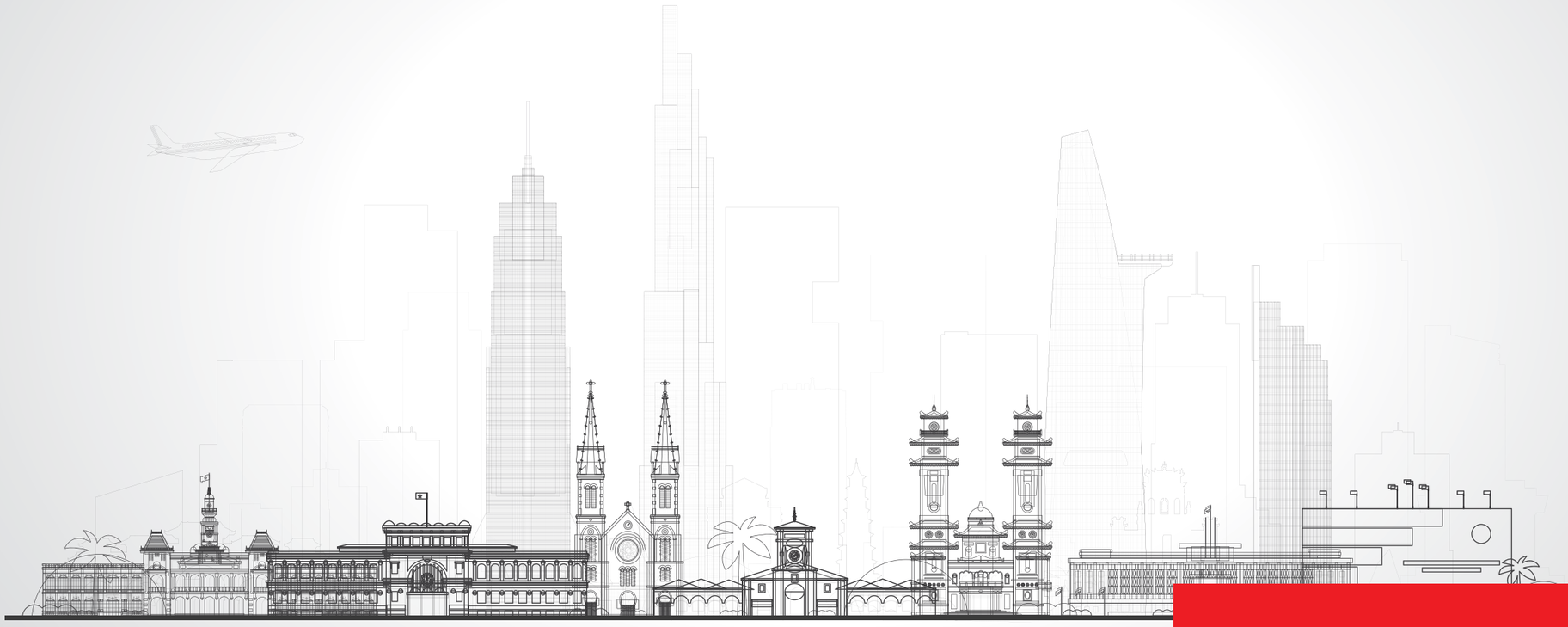

TRẢI NGHIỆM CHO TƯƠNG LAI

VỀ TẬP ĐOÀN CARRIER TOSHIBA

Vào năm 1999, Toshiba Carrier Corporation (TCC) là một liên doanh toàn cầu giữa hai công ty được thành lập và đổi mới với di sản của các công nghệ tiên phong đóng vai trò là nền tảng cho hoạt động kinh doanh ngày nay. Hisashige Tanaka và Ichisuke Fujioka là người sáng lập Toshiba và là nhà phát minh nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản trong khi Willis Carrier, người sáng lập Carrier, đã phát minh ra máy điều hòa không khí hiện đại vào năm 1902. Thông qua liên doanh này, TCC có thể tận dụng chuyên môn về công nghệ và sản xuất của Toshiba đối với các sản phẩm sử dụng biến tần, trong khi Carrier với lợi thế phạm vi toàn cầu của mình để phân phối những sản phẩm này bên ngoài Nhật Bản.

Toshiba Carrier đã trở thành công ty thống trị trong các đổi mới công nghệ của Nhật Bản, đồng thời tiếp tục phát minh và giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ đột phá ra thị trường toàn cầu. Toshiba là công ty đầu tiên kết hợp công nghệ biến tần vào các hệ thống điều hòa không khí dân dụng và thương mại vào năm 1981, và tiếp tục đạt được thành tích là nhà sản xuất và tiếp thị thiết bị và dịch vụ điều hòa không khí hàng đầu thế giới hiện nay. Toshiba mang đến những giải pháp sáng tạo góp phần hướng tới một tương lai bền vững cho các thế hệ sau.

Chúng tôi tạo ra và làm những điều nhằm mang đến một thế giới tốt đẹp hơn. Một hành tinh an toàn hơn và sạch hơn. Một xã hội vừa bền vững và năng động. Một cuộc sống vừa thoải mái lại vừa an toàn. Đó là tương lai chúng tôi tin tưởng vào. Chúng tôi nhìn thấy khả năng đó và làm việc mỗi ngày để đưa ra câu trả lời sẽ mang lại một tương lai mới rực rỡ. Bằng kết hợp sức mạnh của phát minh với kiến thức chuyên môn và mong muốn về một thế giới tốt đẹp hơn, chúng tôi nhìn ra những điều chưa từng có - và biến chúng thành hiện thực. Toshiba cung cấp công nghệ và sản phẩm nổi bật vì sự đổi mới và tính ứng dụng của nó - góp phần mang lại cuộc sống an toàn hơn, thoải mái hơn, hiệu quả hơn. Chúng tôi cùng nhau mang tinh thần đổi mới với niềm đam mê và niềm tin của mình để định hình tương lai và giúp bảo vệ môi trường toàn cầu - di sản chung của chúng tôi. Chúng tôi thúc đẩy các mối quan hệ chặt chẽ, bắt nguồn từ sự tin tưởng và tôn trọng, với khách hàng, đối tác kinh doanh và cộng đồng trên toàn thế giới

Các cột mốc đáng nhớ của Điều hòa không khí Toshiba:

1961 Máy điều hòa không khí hai mảnh đầu tiên trên thế giới.
1968 Máy nén quay đầu tiên của Nhật Bản.
1978 Máy điều hòa không khí điều khiển bằng vi xử lý đầu tiên trên thế giới.
1980 Máy điều hòa không khí tùy chỉnh biến tần đầu tiên trên thế giới.
1981 Máy điều hòa không khí trong phòng biến tần dành cho dân dụng đầu tiên trên thế giới.
1988 Máy nén trục quay đôi đầu tiên trên thế giới.
1993 Điều hòa không khí và máy nén trục quay đôi kỹ thuật số đầu tiên trên thế giới.
1998 Máy điều hòa không khí dân dụng dựa trên chất làm lạnh R410A (thân thiện với môi trường) đầu tiên của Nhật Bản.
1999 Ra mắt Đơn vị Hệ thống chia nhỏ với chất làm lạnh không làm suy giảm tầng ôzôn thân thiện với môi trường.
2000 Hệ thống điều khiển điều hòa không khí đầu tiên có truy cập Internet.
2001 Máy lạnh thương mại nhẹ dựa trên chất làm lạnh R410A (thân thiện với môi trường) đầu tiên trên thế giới.
2003 Ra mắt hệ thống tách lọc không khí trong nhà hiệu quả cao vào thị trường Châu Âu.
2011 Máy điều hòa không khí điều khiển bằng giọng nói đầu tiên trên thế giới tại thị trường Nhật Bản.
2018 Ra mắt Máy điều hòa không khí trung tâm Super Modular Multi System-7 (SMMS-7) tại thị trường Đông Nam Á.
2021 Ra mắt Máy điều hòa không khí trung tâm Super Modular Multi System-u (SMMS-u) tại thị trường Đông Nam Á.
2022 Ra mắt Máy điều hòa không khí trung tâm Super Modular Multi System-Infinity (SMMS-∞) tại thị trường Đông Nam Á.

TRẢI NGHIỆM CHO TƯƠNG LAI

LUÔN LUÔN DẪN ĐẦU XU HƯỚNG

1981 – Điều hòa không khí biến tần đầu tiên

1986 – Super Multi, Điều hòa Multi cho các tòa nhà

1993 – Điều hòa có máy nén quay đôi kỹ thuật số

2000 – Biến tần DC hybrid

2001 – Điều hòa trung tâm (MMS), đầu tiên có công suất lên đến 40 HP

2003 – Super Power Eco dùng máy nén quay DC và môi chất lạnh R410A

2006 – VRF (SMMS), Super Modular Multi System R410A

2010 – Điều khiển biến tần kỹ thuật số đầu tiên

2015 – Điều hòa trung tâm mini VRF (MiNi SMMS)

2016 – VRF (SMMS-i)

2017 – VRF (SMMS-e) với NFC service tool

2018 – Monosplit R32

Entry Tier Model

2019 – Monosplit range DAISEIKAI 9 R32

2020 – Full Multisplit range

2021 – Monosplit SEIYA R32

2022 – Monosplit SHORAI Edge R32

2016 – VRF (SHRM-e), Super Heat Recovery Multi System

2017 – Big DI, dòng điều hòa thương mại nhẹ có công suất lớn

2018 – Các dòng thương mại nhẹ R32
DI R32
SDI R32

2019 – DI 3.5HP R32

2020 – VRF SMMSu

2021 – SMMS∞

INVERTER
R32

Tiết kiệm năng lượng

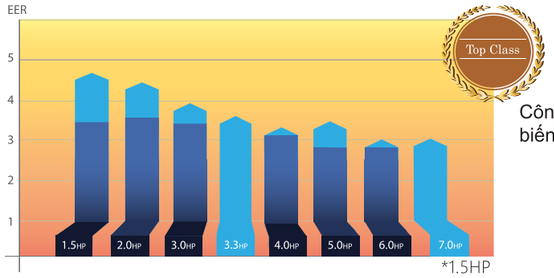

Top Class

*Top class EER 4.76**

Công nghệ độc đáo của Toshiba giúp các dòng sản phẩm biến tần mới có thể tiết kiệm năng lượng đến 40%

Chức năng tự khởi động

Để đảm bảo hoạt động ổn định trong môi trường có điện áp không ổn định thì tính năng Tự khởi động được trang bị nhằm mang lại hiệu suất sử dụng tối ưu.

Chức năng tự làm sạch với công nghệ Aqua-Resin

Cơ chế làm sạch bằng công nghệ Aqua-Resin cho dàn lạnh

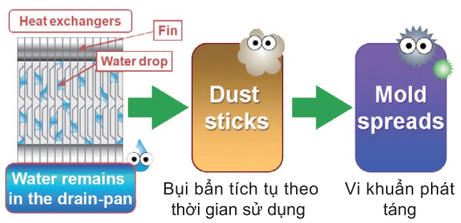

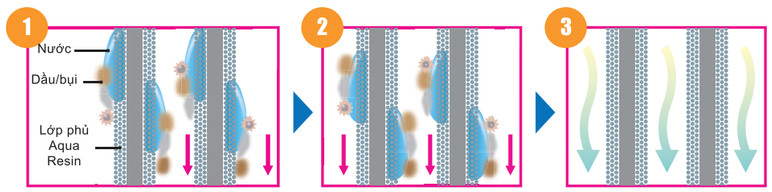

- Lớp phủ Aqua-Resin ngăn ngừa chất bẩn và dầu bám vào các tấm fins.
- Nước ngưng tụ làm trôi cặn bẩn và dầu.
- Cơ chế làm khô, sạch hạn chế sự lây lan của nấm mốc sau khi rửa

Khoảng cách đường ống

Khoảng cách đường ống	1.5HP	2.0&3.0HP	4.0&5.0HP	6.0HP	1.5HP-7.0HP
Môi chất lạnh	R410A	R410A	R410A	R410A	R32
Chiều dài tối đa (m)	20.0	25.0	30.0	50.0	50.0
Chiều cao tối đa (m)	10.0	10.0	20.0	30.0	30.0
Charge less (m)	15.0	15.0	15.0	15.0	15.0

*1.5HP

150% cải thiện*
200% cải thiện*

Nhiệt độ bên ngoài

Dòng biến tần có dải hoạt động rộng đáp ứng rộng rãi nhu cầu người sử dụng

Thiết kế gọn nhẹ

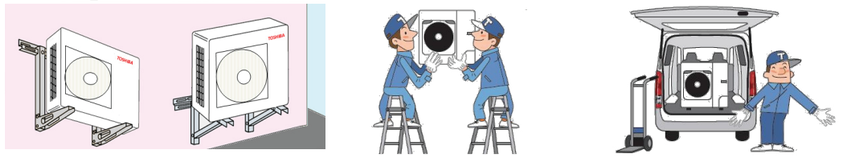

- Dễ dàng lắp đặt dàn nóng trên tường với các giá đỡ
- Dễ dàng vận chuyển
- Dễ dàng lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng

Điều khiển Air-flow

Các dàn lạnh có thể cung cấp 5 bước điều khiển lưu lượng gió, cấp độ mạnh với độ chính xác cao.

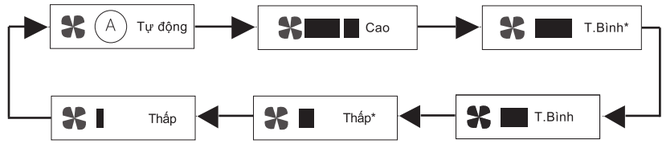

*Tính năng có sẵn trên điều khiển không dây và có dây cho model RBC-AMS55-ES/EN.

Vận hành bền bỉ

Hợp kim nhôm

Cấu tạo hợp kim nhôm giúp trọng lượng nhẹ hơn 1/3 so với đồng

Hợp kim nhôm chuyên biệt giúp nâng cao quá trình trao đổi nhiệt và chống ăn mòn.

Chống ăn mòn

Với hợp kim nhôm chống ăn mòn mới, bộ trao đổi nhiệt trở nên có độ bền cao. Một thử nghiệm phun muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của chúng tôi trong môi trường ăn mòn ở một khoảng thời gian nhất định

Testing standard: JIS Z2371

Trước khi thử nghiệm

Sau khi thử nghiệm

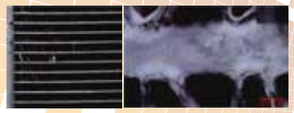

Quan sát bằng mắt thường | Dưới kính hiển vi

Không cho thấy sự ăn mòn

Sau khi trải qua một thử nghiệm chuyên sâu, bộ trao đổi nhiệt có thể duy trì hình dạng của nó mà không bị ăn mòn, giúp đảm bảo độ bền của nó trong môi trường ăn mòn cao

Lắp đặt lớp bảo vệ

Tăng cường an toàn bằng cách lắp đặt bộ phận bảo vệ lớp fin để bảo vệ bổ sung bộ trao đổi nhiệt
Liên hệ trực tiếp với người lắp đặt.

Các khớp nối bảo vệ bằng nhựa và cao su

Thời gian sử dụng lâu hơn bằng cách lắp nắp khớp nhựa và tấm cao su giữa bộ trao đổi nhiệt bằng nhôm và phần thép trong dàn nóng để giảm sự ăn mòn

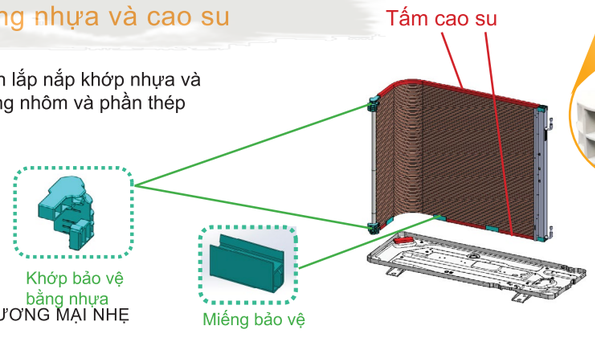

Bảo vệ bo mạch

*3Phase 380-400V±10%

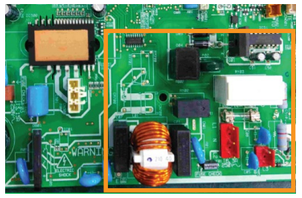

Bảo vệ bo mạch

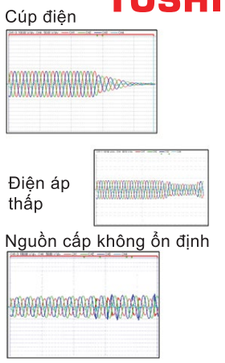

Hộp bảo vệ côn trùng

Hộp biến tần được đóng kín hoàn toàn để tránh hỏng hóc do cát, bụi và côn trùng chui vào gây ra hỏng hóc.

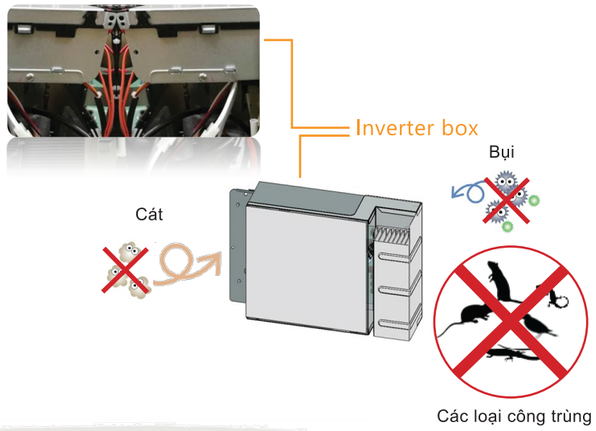

Bộ lọc ống dẫn môi chất

Dàn nóng được trang bị bộ lọc cho ống dẫn môi chất nhằm đảm bảo hiệu suất hoạt động cao nhất

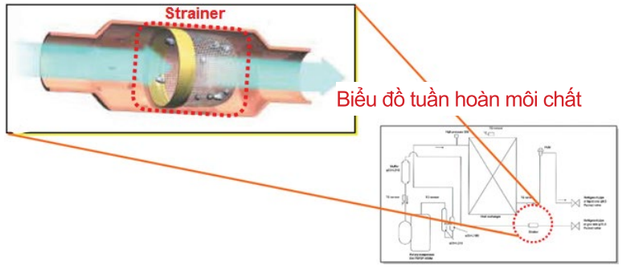

Máy nén công nghệ Twin Rotary

Sự kết hợp độc đáo công nghệ giữa máy nén trục quay đôi và điều khiển biến tần với môi chất lạnh R32 mới, góp phần đảm bảo độ chính xác và chất lượng vận hành tuyệt vời của Nhật Bản.

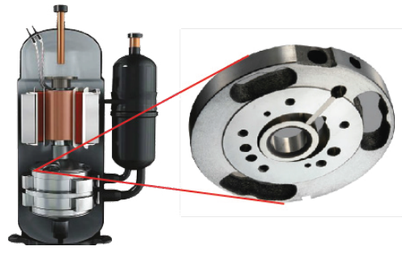

Mặt nạ Cassette thiết kế hoàn toàn mới

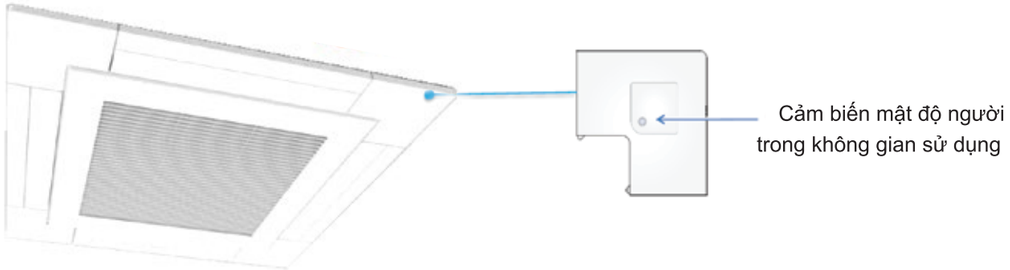

Độ dày của mặt nạ mới

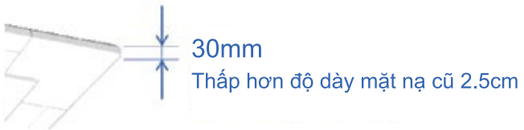

RBC- U33PRP-E

RBC- U33PRPB-E

Mã mặt nạ	Mô tả	Kích thước (mm) Cao x Dài x Rộng	Trọng lượng (Kg)
RBC- U31PGXP(W)-IN1 hoặc RBC- U33PRP-E hoặc RBC- U33PRPB-E	Mặt nạ có Receiving Unit	30 x 950 x 950	4

Tùy chọn kèm theo

Cảm biến mật độ người	TCB- SIR33UP-E

- Cảm biến mật độ người trong không gian sử dụng giúp tiết kiệm điện năng qua việc cảm biến phát hiện người trong không gian đó. Nếu không có người, cảm biến sẽ kích hoạt tính năng ở dàn lạnh tự động chuyển sang chế độ chờ hay dừng hoạt động (hình mô tả bên dưới).

Bộ Kit Lưới lọc không khí (tùy chọn)

Mang đến khả năng lọc sạch không khí với đèn LED hiển thị chất lượng không khí.

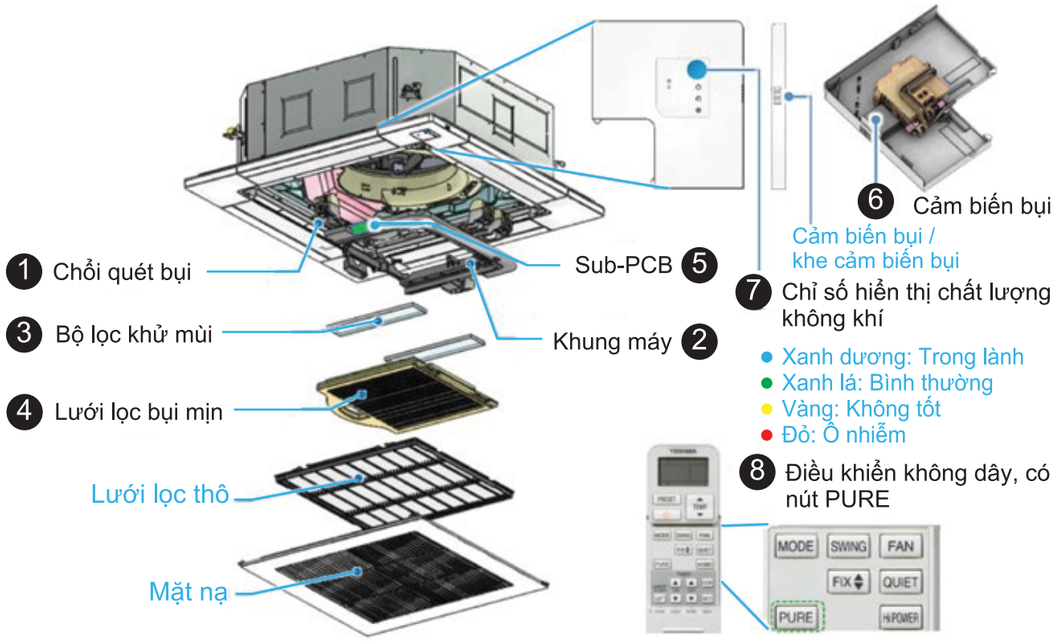

1)	Chổi quét bụi	5)	Sub-PCB
2)	Khung máy	6)	Cảm biến bụi
3)	Bộ lọc khử mùi	7)	Chỉ số hiển thị chất lượng không khí
4)	Lưới lọc bụi mịn	8)	Điều khiển không dây, có nút PURE

Tùy chọn kèm theo

Bộ kit lưới lọc không khí	TCB- EAPC1UHP-E

Điều Khiển

RBC-ASCU11-E

RBC-AMTU31-E

RBC-AMSU52-E

RBC-ACXU31CP-E

RBC-ACXU31P-E

TOSHIBA

Thoải mái

Dễ dàng lắp đặt

Độ tin cậy

Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

Thoải mái

- Hai tùy chọn hình dạng cánh đảo gió: cánh đảo gió hướng thổi thẳng và cánh đảo gió hướng thổi rộng, phân bổ không khí tối ưu.
- Cài đặt riêng từng vị trí cửa gió: 3 chế độ đảo gió khác nhau: tiêu chuẩn, đối diện theo đường chéo và quay đầu.

1) Tiêu chuẩn

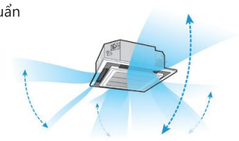

2) Trực diện

3) Đa hướng

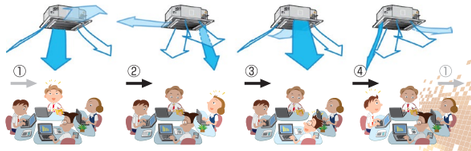

Độ tin cậy

Bơm nước ngưng tích hợp bên trong

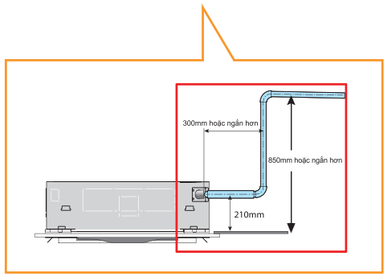

Mặt nạ 04 hướng thổi

RBC-U33PRP-E
RBC-U33PRPB-E

Thiết kế mới tối ưu luồng khí mát lạnh lưu thông và dễ dàng lắp đặt

Dễ dàng lắp đặt

- Kích thước chiều cao chỉ 256mm
- Trọng lượng nhẹ, lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng. Lắp đặt mặt nạ dễ dàng, mặt nạ được gắn vào các chốt có sẵn trên dàn lạnh.

*1.5HP-3.3HP

Điều khiển không dây và có dây

RBC-AMSU52-E

* Có sẵn trong dàn lạnh
** Tùy chọn

CASSETTE ÂM TRẦN 04 HƯỚNG THỔI
RAV-GExxx1UP-V

Dòng Premier

Công suất		HP	1.5	2.0	3.0	3.3	4.0	5.0
Tên model	Dàn lạnh	(RAV-)	GE1301UP-V	GE1801UP-V	GE2401UP-V	GE3001UP-V	GE3601UP-V	GE4201UP-V
	Dàn nóng	(RAV-)	GE1301AP-V	GE1801AP-V	GE2401AP-V	GE3001AP-V	GE3601AP-V	GE4201AP-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)			1-phase 50Hz 220-240V / 1-phase 60Hz 220-230V					
Dãy công suất (Min - Max)		kW	1.1-3.9-4.0	1.2-5.0-5.6	1.2-7.1-8.0	3.0-8.8-10.0	4.0-10.6-11.2	4.0-12.3-13.2
Điện năng tiêu thụ		kW	0.82	1.13	1.93	2.45	3.14	3.57
Hiệu suất năng lượng EER			4.76	4.42	3.68	3.59	3.38	3.45
Dàn lạnh	Lưu lượng gió	m^3/h	1050/950/870/810/780	1050/950/870/810/780	1230/1110/960/900/810	1820/1610/1360/1150/1080	2010/1750/1440/1230/1170	2130/1800/1440/1250/1230
	Độ ồn (H/M+/M/L+/L)	dB(A)	34/33/31/29/27	35/33/31/29/27	35/33/31/29/28	43/42/39/38/37	46/44/42/39/37	47/45/43/40/38
	Mặt nạ		RBC-U31PGXP(W)-IN1 / RBC-U33PRP-E / RBC-U33PRPB-E					
	Kích thước (HxWxD) Dàn lạnh	mm	256x840x840	256x840x840	256x840x840	256x840x840	319x840x840	319x840x840
	Kích thước (HxWxD) Mặt nạ	mm	30x950x950	30x950x950	30x950x950	30x950x950	30x950x950	30x950x950
	Trọng lượng Dàn lạnh	kg	20	20	20	20	24	24
	Trọng lượng Mặt nạ	kg	4	4	4	4	4	4
Dàn nóng	Máy nén Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Máy nén Công suất	W	750	750	750	2200	3000	3750
	Môi chất lạnh R32	kg	0.7	0.9	1.0	1.2	1.2	1.4
	Độ ồn	dB(A)	47	52	52	58	59	60
	Kích thước (HxWxD)	mm	550x780x290	630x800x300	630x800x300	890x900x320	890x900x320	890x900x320
	Trọng lượng	kg	32	37	37	59	60	62
Đường ống	Dung dịch	mm	6.4	6.4	9.5	9.5	9.5	9.5
	Gas	mm	12.7	12.7	15.9	15.9	15.9	15.9
Chiều dài đường ống tối đa		m	50	50	50	50	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa		m	30	30	30	30	30	30
Dãy nhiệt độ hoạt động		°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

Công suất		HP	4.0	5.0	6.0	7.0
Tên model	Dàn lạnh	(RAV-)	GE3601UP-V	GE4201UP-V	GE4801UP-V	GE6001UP-V
	Dàn nóng	(RAV-)	GE3601A8P-V	GE4201A8P-V	GE4801A8P-V	GE6001A8P-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)			3-phase 50Hz 380-415V / 3-phase 60Hz 380-400V			
Dãy công suất (Min - Max)		kW	4.0-10.6-11.2	4.0-12.3-13.2	4.0-14.1-15.9	4.0-17.8-18.5
Điện năng tiêu thụ		kW	3.14	3.57	4.70	5.93
Hiệu suất năng lượng EER			3.38	3.45	3.00	3.00
Dàn lạnh	Lưu lượng gió	m^3/h	2010/1750/1440/1230/1170	2130/1800/1440/1250/1230	2130/1840/1500/1290/1260	2200/1960/1820/1580/1500
	Độ ồn (H/M+/M/L+/L)	dB(A)	46/44/42/39/37	47/45/43/40/38	47/46/44/38/39	48/47/45/44/43
	Mặt nạ		RBC-U31PGXP(W)-IN1 / RBC-U33PRP-E			
	Kích thước (HxWxD) Dàn lạnh	mm	319x840x840	319x840x840	319x840x840	319x840x840
	Kích thước (HxWxD) Mặt nạ	mm	30x950x950	30x950x950	30x950x950	30x950x950
	Trọng lượng Dàn lạnh	kg	24	24	24	24
	Trọng lượng Mặt nạ	kg	4	4	4	4
Dàn nóng	Máy nén Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Máy nén Công suất	W	3000	3750	3750	3750
	Môi chất lạnh R32	kg	1.2	1.4	1.4	1.5
	Độ ồn	dB(A)	59	60	60	63
	Kích thước (HxWxD)	mm	890x900x320	890x900x320	890x900x320	1340x900x320
	Trọng lượng	kg	59	61	61	83
Đường ống	Dung dịch	mm	9.5	9.5	9.5	9.5
	Gas	mm	15.9	15.9	15.9	19.1
Chiều dài đường ống tối đa		m	50	50	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa		m	30	30	30	30
Dãy nhiệt độ hoạt động		°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

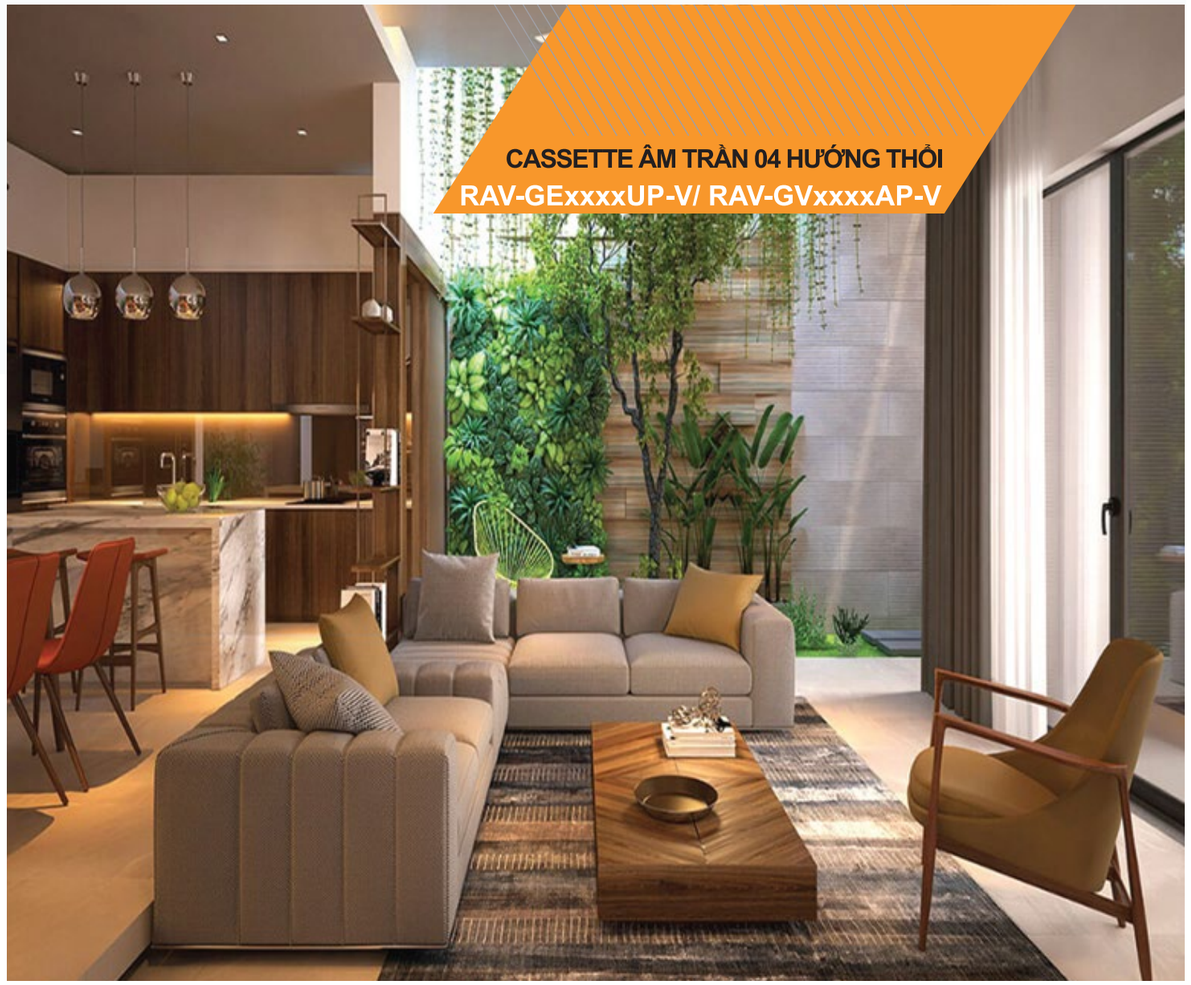

CASSETTE ÂM TRẦN 04 HƯỚNG THỔI
RAV-GExxxxUP-V/ RAV-GVxxxxAP-V

Dòng Standard

Công suất			HP	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0
Tên model	Dàn lạnh		(RAV-)	RAV-GE1801UP-V	RAV-GE2401UP-V	RAV-GE3601UP-V	RAV-GE4201UP-V	RAV-GE4801UP-V
	Dàn nóng		(RAV-)	RAV-GV1801AP-V	RAV-GV2401AP-V	RAV-GV3601A8P-V	RAV-GV4201A8P-V	RAV-GV4801A8P-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)				1 Ph 220V 50Hz		3Ph 380V 50Hz		
Dãy công suất (Min - Max)			kW	5.0 (1.3 - 5.6)	7.1 (1.3 - 8.0)	10.6 (3.5 – 11.2)	12.3 (3.5 - 13.2)	14.1 (3.5 - 15.9)
Điện năng tiêu thụ			kW	1.16	2.15	3.14	3.65	4.70
Hiệu suất năng lượng EER				4.31	3.30	3.38	3.35	3.00
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		m^3/h	1050 / 870 / 780	1230 / 960 / 810	2010 / 1440 / 1170	2130 / 1440 / 1230	2130 / 1500 / 1260
	Độ ồn	(H/M+/M/L+/L)	dB(A)	35 / 31 / 27	35 / 31 / 28	46 / 42 / 37	47 / 43 / 38	47 / 44 / 39
	Mặt nạ			RBC-U33PRP-E / RBC-U31PGXP(W)-IN1 / RBC-U33PRPB-E				
	Kích thước (HxWxD)	Dàn lạnh	mm	256 x 840 x 840	256 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840
		Mặt nạ	mm	30 x 950 x 950	30 x 950 x 950	30 x 950 x 950	30 x 950 x 950	30 x 950 x 950
	Trọng lượng	Dàn lạnh	kg	20	20	24	24	24
		Mặt nạ	kg	4	4	4	4	4
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
		Công suất	W					
	Môi chất lạnh R32		kg	0.9	1.0	1.2	1.4	1.4
	Độ ồn		dB(A)	52	52	53	54	58
	Kích thước (HxWxD)		mm	550 x 780 x 290	550 x 780 x 290	890 x 900 x 320	890 x 900 x 320	890 x 900 x 320
	Trọng lượng		kg	30	32	52	52	53
Đường ống	Dung dịch		mm	6.4	9.52	9.52	9.52	9.52
	Gas		mm	12.70	15.88	15.88	15.88	15.88
Chiều dài đường ống tối đa			m	25	25	30	30	45
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10.0	10.0	20.0	20.0	25.0
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

TOSHIBA

Khả năng đáp ứng đa dạng

Dễ dàng lắp đặt

Thiết kế linh hoạt

Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

Khả năng thích ứng

Thiết kế linh hoạt, cho phép không khí được hút từ cửa hút phía sau (tiêu chuẩn) hoặc từ phía dưới của thiết bị. Ngoài ra còn có một cổng cung cấp một lượng gió tươi trực tiếp thông qua một lỗ đã có sẵn trước.
Khung máy nhỏ gọn và mỏng với chiều cao chỉ 275mm.
Ống gió mềm dễ dàng cho bảo trì, cho phép sự linh hoạt trong thiết kế.

Dễ dàng lắp đặt

- Bơm nước ngưng tích hợp bên trong.
- Bảng điều khiển bo mạch dễ dàng tiếp cận từ bên hông của thiết bị.
- Bộ xả không khí (tùy chọn).

Đa dạng và dễ dàng phù hợp với nhiều không gian thiết kế

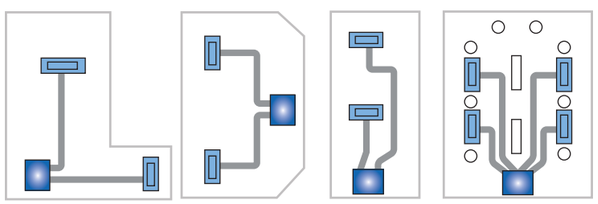

Điều khiển có dây & không dây

Bộ điều khiển từ xa không dây

**Tùy chọn

RBC-AMTU51-E | RBC-AMSU52-E | RBC-ACXU31CP-E

For under ceiling FCU

ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ
RAV-GExxx1BP-V

Dòng Premier

Công suất			HP	1.5	2.0	3.0	3.3	4.0	5.0
Tên model	Dàn lạnh		(RAV-)	GE1301BP-V	GE1801BP-V	GE2401BP-V	GE3001BP-V	GE3601BP-V	GE4201BP-V
	Dàn nóng		(RAV-)	GE1301AP-V	GE1801AP-V	GE2401AP-V	GE3001AP-V	GE3601AP-V	GE4201AP-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)				1-phase 50Hz 220-240V / 1-phase 60Hz 220-230V					
Dãy công suất (Min - Max)			kW	1.1-3.9-4.0	1.2-5.0-5.6	1.2-7.1-8.0	3.0-8.8-10.0	4.0-10.6-11.2	4.0-12.3-13.2
Điện năng tiêu thụ			kW	0.96	1.50	2.15	2.59	3.40	3.67
Hiệu suất năng lượng EER				4.06	3.33	3.30	3.40	3.12	3.35
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		m^3/h	900/840/710/620/540	900/840/710/620/540	1440/1260/1110/1000/960	1440/1260/1180/1060/960	1440/1260/1180/1060/960	2100/1900/1650/1470/1260
	Áp suất tĩnh bên ngoài	Mặc định	Pa	30	30	30	30	30	50
		Cao-thấp	Pa	120-30	120-30	120-30	120-30	120-30	120-30
	Độ ồn	(H/M+/M/L+/L)	dB(A)	35/34/33/30/28	35/34/33/30/28	41/40/38/35/34	41/40/39/38/37	43/42/41/40/38	44/43/42/41/39
	Kích thước		mm	275x700x750	275x700x750	275x1000x750	275x1000x750	275x1000x750	275x1400x750
	Trọng lượng		kg	23	23	30	30	30	40
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
		Công suất	W	750	750	750	2200	3000	3750
	Môi chất lạnh R32		kg	0.7	0.9	1.0	1.2	1.2	1.4
	Độ ồn		dB(A)	47	52	52	58	59	60
	Kích thước (HxWxD)		mm	550x780x290	630x800x300	630x800x300	890x900x320	890x900x320	890x900x320
	Trọng lượng		kg	32	37	37	59	60	62
Đường ống	Dung dịch		mm	6.4	6.4	9.5	9.5	9.5	9.5
	Gas		mm	12.7	12.7	15.9	15.9	15.9	15.9
Chiều dài đường ống tối đa			m	50	50	50	50	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30	30	30	30	30	30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

Công suất			HP	4.0	5.0	6.0	7.0
Tên model	Dàn lạnh		(RAV-)	GE3601BP-V	GE4201BP-V	GE4801BP-V	GE6001BP-V
	Dàn nóng		(RAV-)	GE3601A8P-V	GE4201A8P-V	GE4801A8P-V	GE6001A8P-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)				3-phase 50Hz 380-415V / 3-phase 60Hz 380-400V			
Dãy công suất (Min - Max)			kW	4.0-10.6-11.2	4.0-12.3-13.2	4.0-14.1-15.9	4.0-17.8-18.5
Điện năng tiêu thụ			kW	3.40	3.67	4.70	5.93
Hiệu suất năng lượng EER				3.12	3.35	3.00	3.00
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		m^3/h	1440/1260/1180/1060/960	2100/1900/1650/1470/1260	2100/1900/1650/1470/1260	2200/2130/2040/1830/1760
	Áp suất tĩnh bên ngoài	Mặc định	Pa	30	50	50	50
		Cao-thấp	Pa	120-30	120-30	120-30	120-30
	Độ ồn	(H/M+/M/L+/L)	dB(A)	43/42/41/40/38	44/43/42/41/39	44/43/42/41/39	45/44/43/42/40
	Kích thước		mm	275x1000x750	275x1400x750	275x1400x750	275x1400x750
	Trọng lượng		kg	30	40	40	40
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
		Công suất	W	3000	3750	3750	3750
	Môi chất lạnh R32		kg	1.2	1.4	1.4	1.5
	Độ ồn		dB(A)	59	60	60	63
	Kích thước (HxWxD)		mm	890x900x320	890x900x320	890x900x320	1340x900x320
	Trọng lượng		kg	59	61	61	83
Đường ống	Dung dịch		mm	9.5	9.5	9.5	9.5
	Gas		mm	15.9	15.9	15.9	19.1
Chiều dài đường ống tối đa			m	50	50	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30	30	30	30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ
RAV-GExxxxBP-V/ RAV-GVxxxxAP-V

Dòng Standard

Công suất			HP	2.0	3.0	4.0	5.0	6.0
Tên model	Dàn lạnh		(RAV-)	RAV-GE1801BP-V	RAV-GE2401BP-V	RAV-GE3601BP-V	RAV-GE4201BP-V	RAV-GE4801BP-V
	Dàn nóng		(RAV-)	RAV-GV1801AP-V	RAV-GV2401AP-V	RAV-GV3601A8P-V	RAV-GV4201A8P-V	RAV-GV4801A8P-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)				1 Ph 220V 50Hz		3Ph 380V 50Hz		
Dãy công suất (Min - Max)			kW	5.0 (1.3 - 5.6)	7.1 (1.3 - 8.0)	10.6 (3.5 – 11.2)	12.3 (3.5 - 13.2)	14.1 (3.5 - 15.9)
Điện năng tiêu thụ			kW	1.50	2.23	3.40	3.70	4.70
Hiệu suất năng lượng EER				3.33	3.18	3.12	3.32	3.00
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		m^3/h	900 / 710 / 540	1440 / 1110 / 960	1440 / 1180 / 960	2100 / 1650 / 1260	2100 / 1650 / 1260
	Độ ồn	(H/M+/M/L+/L)	dB(A)	35 / 33 / 28	41 / 38 / 34	43 / 41 / 38	44 / 42 / 39	44 / 42 / 39
	Kích thước (HxWxD)	Dàn lạnh	mm	275 x 700 x 750	275 x 1000 x 750	275 x 1000 x 750	275 x 1400 x 750	275 x 1400 x 750
	Trọng lượng	Dàn lạnh	kg	23	30	30	40	40
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
		Công suất	W					
	Môi chất lạnh R32		kg	0.9	1.0	1.2	1.4	1.4
	Độ ồn		dB(A)	52	52	53	54	58
	Kích thước (HxWxD)		mm	550 x 780 x 290	550 x 780 x 290	890 x 900 x 320	890 x 900 x 320	890 x 900 x 320
	Trọng lượng		kg	30	32	52	52	53
Đường ống	Dung dịch		mm	6.40	9.52	9.52	9.52	9.52
	Gas		mm	12.70	15.88	15.88	15.88	15.88
Chiều dài đường ống tối đa			m	25	25	30	30	45
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10.0	10.0	20.0	20.0	25.0
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

TOSHIBA

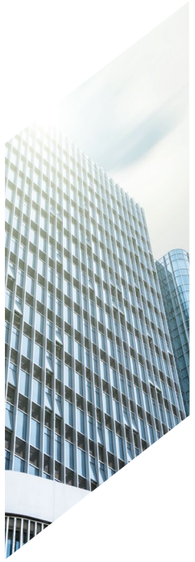

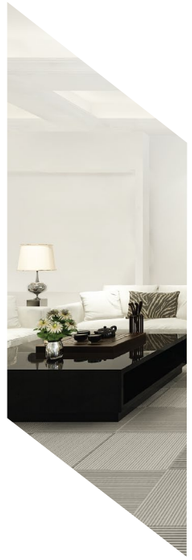

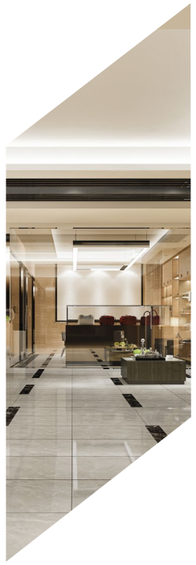

Độ tin cậy

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì

Khả năng thích ứng

Thoải mái

Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

Độ tin cậy

Chức năng tự làm sạch, cho phép luồng không khí duy trì ổn định và trong lành, đồng thời giảm tần suất bảo dưỡng.

Khả năng thích ứng

Tùy chọn bơm xả chống vi khuẩn có sẵn.

Lớp phủ công nghệ Aqua Resin trong dàn lạnh

Thiết kế mang đến giải pháp tốt nhất có thể, cho những không gian nhỏ hẹp hoặc khoảng trống trần bị hạn chế.

Thoải mái

Điều khiển cửa gió tự động cho sự thoải mái và hiệu quả quanh năm.
Độ ồn thấp nhờ quạt có đường kính cao và lượng không khí lớn.

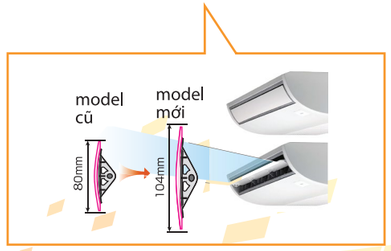

Điều khiển không dây và có dây

Bộ điều khiển từ xa không dây

RBC-ACXU31CP-E

**Tùy chọn

ÁP TRẦN
RAV-GExxx1CP-V

Dòng Premier

Công suất			HP	1.5	2.0	3.0	3.3	4.0	5.0
Tên model	Dàn lạnh		(RAV-)	GE1301CP-V	GE1801CP-V	GE2401CP-V	GE3001CP-V	GE3601CP-V	GE4201CP-V
	Dàn nóng		(RAV-)	GE1301AP-V	GE1801AP-V	GE2401AP-V	GE3001AP-V	GE3601AP-V	GE4201AP-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)				1-phase 50Hz 220-240V / 1-phase 60Hz 220-230V					
Dãy công suất (Min - Max)			kW	1.1-3.9-4.0	1.2-5.0-5.6	1.2-7.1-8.0	3.0-8.8-10.0	4.0-10.6-11.2	4.0-12.3-13.2
Điện năng tiêu thụ			kW	0.88	1.19	2.12	2.56	3.18	3.63
Hiệu suất năng lượng EER				4.43	4.20	3.35	3.44	3.33	3.39
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		m^3/h	900/840/720/620/540	900/840/720/620/540	1750/1610/1520/1280/1180	1750/1620/1520/1290/1180	1860/1670/1530/1310/1200	2040/1600/1560/1260/1220
	Độ ồn (H/M+/M/L+/L)		dB(A)	37/36/35/31/30	37/36/35/32/31	42/39/35/33/31	43/40/36/34/32	44/41/38/36/33	46/44/41/37/35
	Kích thước (HxWxD)		mm	235x952x690	235x952x690	235x1269x690	235x1269x690	235x1586x690	235x1586x690
	Trọng lượng		kg	23	23	29	29	37	37
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
		Công suất	W	750	750	750	2200	3000	3750
	Môi chất lạnh R32		kg	0.7	0.9	1.0	1.2	1.2	1.4
	Độ ồn		dB(A)	47	52	52	58	59	60
	Kích thước (HxWxD)		mm	550x780x290	630x800x300	630x800x300	890x900x320	890x900x320	890x900x320
	Trọng lượng		kg	32	37	37	59	60	62
Đường ống	Dung dịch		mm	6.4	6.4	9.5	9.5	9.5	9.5
	Gas		mm	12.7	12.7	15.9	15.9	15.9	15.9
Chiều dài đường ống tối đa			m	50	50	50	50	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30	30	30	30	30	30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

Công suất			HP	4.0	5.0	6.0	7.0
Tên model	Dàn lạnh		(RAV-)	GE3601CP-V	GE4201CP-V	GE4801CP-V	GE6001CP-V
	Dàn nóng		(RAV-)	GE3601A8P-V	GE4201A8P-V	GE4801A8P-V	GE6001A8P-V
Nguồn điện cung cấp (dàn nóng)				3-phase 50Hz 380-415V / 3-phase 60Hz 380-400V			
Dãy công suất (Min - Max)			kW	4.0-10.6-11.2	4.0-12.3-13.2	4.0-14.1-15.9	4.0-17.8-18.5
Điện năng tiêu thụ			kW	3.18	3.63	4.70	5.93
Hiệu suất năng lượng EER				3.33	3.39	3.00	3.00
Dàn lạnh	Lưu lượng gió		m^3/h	1860/1670/1530/1310 1200	2040/1600/1560/1260/1220	2040/1720/1650/1280/1260	2300/2170/1910/1620/1570
	Độ ồn (H/M+/M/L+/L)		dB(A)	44/41/38/36/33	46/44/41/37/35	47/46/44/41/37	48/47/45/43/41
	Kích thước (HxWxD)		mm	235x1586x690	235x1586x690	235x1586x690	235x1586x690
	Trọng lượng		kg	37	37	37	37
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
		Công suất	W	3000	3750	3750	3750
	Môi chất lạnh R32		kg	1.2	1.4	1.4	1.5
	Độ ồn		dB(A)	59	60	60	63
	Kích thước (HxWxD)		mm	890x900x320	890x900x320	890x900x320	1340x900x320
	Trọng lượng		kg	59	61	61	83
Đường ống	Dung dịch		mm	9.5	9.5	9.5	9.5
	Gas		mm	15.9	15.9	15.9	19.1
Chiều dài đường ống tối đa			m	50	50	50	50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	30	30	30	30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46	15 ~ 46

DÒNG DI STANDARD R32

Tính năng

- Bộ tản nhiệt CDU (dàn nóng) với 1 quạt đơn dễ dàng vận chuyển và lắp đặt
- Tương thích với TU2C-LINK
- Lớp phủ đặc biệt Resin trên bộ tản nhiệt dàn lạnh tạo không khí sạch và trong lành
- Các tính năng nổi trội như hệ thống sưởi phụ, cảnh báo lưới lọc, điều khiển luồng không khí dễ dàng sử dụng và lắp đặt
- Tương thích với tính năng điều khiển từ xa mới, bao gồm hoạt động ba bước vào ban đêm (siêu yên tĩnh).

2-3 HP (1Ph) 4 HP (1Ph)

Mặt nạ Cassette 4 hướng
(Màu Trắng: RBC-U33PRP-E;
Màu đen: RBC-U33PRPB-E)

Âm trần nối ống gió

4HP (3Ph)
5HP (1&3Ph) 6 HP (1&3Ph)

Phụ kiện

Loại	Tên Model	Mô tả	Dùng cho Model
Mặt nạ	RBC-U32PGP-E	Thiết kế tiêu chuẩn, màu trắng không có cảm biến	4Way cassette
	RBC-U33P-E	Thiết kế mới, màu trắng không có cảm biến	
	RBC-U33PB-E	Thiết kế mới, màu đen không có cảm biến	
Bộ điều khiển không dây	RBC-AXU31U-E	Wireless receiver and wireless remote controller	4Way cassette with RBC-U32PGP-E
	RBC-AXU33UP-E		4Way cassette with RBC-U33P-E
	RBC-AXU33UPB-E		4Way cassette with RBC-U33PB-E
	RBC-AXU31-E		Duct
Bộ điều khiển có dây	RBC-ASCU11-E	Standard wired remote controller	Cho tất cả dàn lạnh
	RBC-AMTU31-E	Wired remote controller	
	RBC-AMSU52-E	New wired Remote without bluetooth	
	RBC-AWSU52-E	New wired Remote withbluetooth	
Occupancy sensor	TCB-SIR33UP-E	Occupancy sensor	4Way cassette with RBC-U33P-E
Bộ lưới lọc PM2.5	TCB-PLFC1UPE-120	Before Pre-Filter type	4Way cassette
	TCB-PLFC2UPE-80	After Pre-Filter type	
Spigot shaped flange	TCB-SF56C6BPE	For duct chassis width 700mm	Duct
	TCB-SF80C6BPE	For duct chassis width 1000mm	
	TCB-SF160C6BPE	For duct chassis width 1400mm	
Bộ kit lọc không khí	TCB-EAPC1UHP-E	HTM Air puifier kit	4Way cassette with RBC-U33P-E
	TCB-EABC1UHP-E	MTM Air puifier kit	
Auxiliary fresh air flange	TCB-FF151US-E	Fresh air intake flange	Duct
	TCB-FF101URE2	Fresh air intake flange	4Way cassette with RBC-U32PGP-E
	TCB-GB1602UE	Fresh air intake box	

TOSHIBA

Đặc điểm nổi bật

Tính năng vận hành

Bằng cách sử dụng tính năng vòng xoay, hệ thống điều hòa không khí thương mại nhẹ có thể hoạt động xen kẽ. Điều này hữu ích cho việc cải thiện giải pháp cân bằng thời gian hoạt động, giúp kéo dài tuổi thọ của máy. Trong quá trình kiểm soát vòng xoay, nếu có sự cố, hệ thống dự phòng sẽ hoạt động. Chức năng này được tạo ra để hạn chế những sự cố không mong muốn của máy.

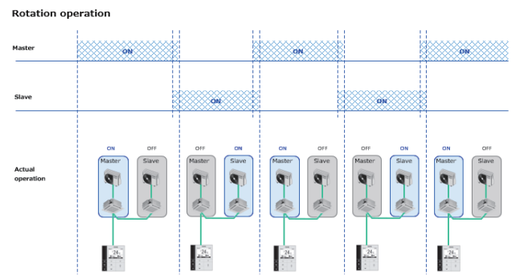

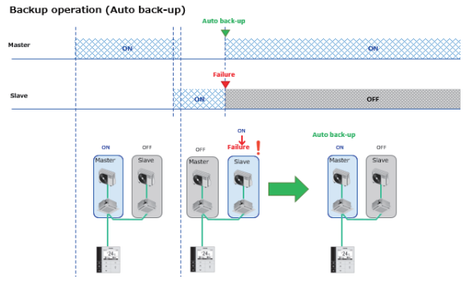

Thông tin chi tiết tham khảo ở tài liệu hướng dẫn lắp đặt

Hệ thống sưởi phụ

Chức năng này cho phép liên kết máy điều hòa không khí với thiết bị sưởi ấm khác. Người dùng có thể chọn mức độ ưu tiên sưởi ấm và cân bằng hóa đơn giữa tiền điện và thiết bị sưởi ấm dùng

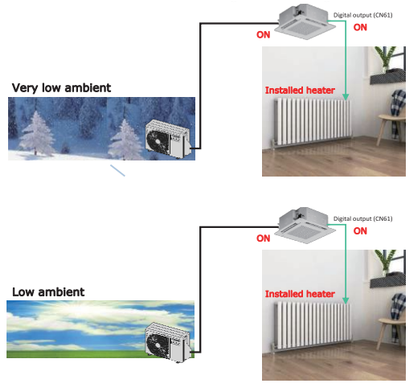

*Need option PCB for 4Way cassette

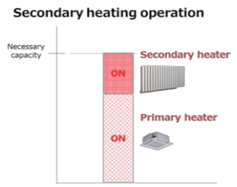

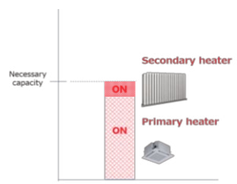

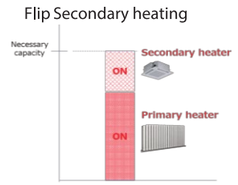

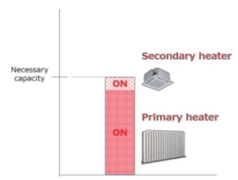

Tham khảo thêm hướng dẫn từ Dịch vụ

Cảnh báo lưới lọc

Với chức năng này, đội bảo trì có thể kiểm tra tình trạng bộ lọc thông qua điều khiển từ xa

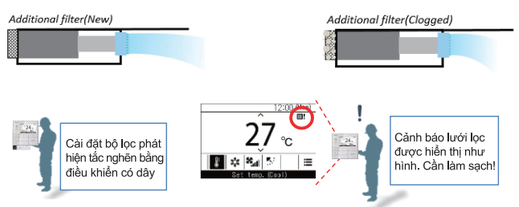

*Tham khảo thêm hướng dẫn từ Dịch vụ

Chế độ rã đông bằng quạt

Với chức năng này, không khí lạnh phát sinh từ quá trình rã đông sẽ được ngăn cản bằng cách đóng hoàn toàn ống dẫn, điều này giúp cho bạn cảm thấy nhiệt độ thoải mái
*Hỗ trợ bởi dòng máy HM (dàn nóng - cassette)

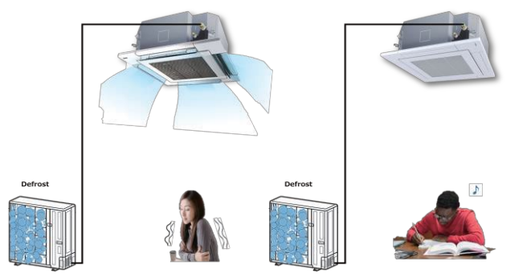

Dòng Standard (Cassette 4 hướng)

Tên model		Dàn lạnh		RAV-HM561UTP-E	RAV-HM801UTP-E	RAV-HM1101UTP-E	RAV-HM1401UTP-E	RAV-HM1601UTP-E	RAV-HM1101UTP-E	RAV-HM1401UTP-E	RAV-HM1601UTP-E
		Dàn nóng		RAV-GV561ATP-E	RAV-GV801ATP-E	RAV-GV1101ATP-E	RAV-GV1401ATP-E	RAV-GV1601ATP-E	RAV-GV1101AT8P-E	RAV-GV1401AT8P-E	RAV-GV1601AT8P-E
Công suất lạnh		Min-Max	(kW)	1.5 - 5.6	1.5 - 8.0	3.0 - 11.2	3.0 - 12.0	3.0 - 14.0	3.0 - 11.2	3.0 - 14.0	3.0 - 15.0
Công suất sưởi		Min-Max	(kW)	1.5 - 6.3	1.5 - 9.0	3.0 - 13.0	3.0 - 16.0	3.0 -18.0	3.0 -13.0	3.0 - 16.0	3.0 -18.0
Nguồn điện				1 phase 220V-240V/50Hz, 220V/60Hz					3 phase 380V-415V/50Hz, 380V/60Hz		
Thông tin điện năng	Làm lạnh	Điện năng tiêu thụ	(kW)	1.60	2.20	3.15	4.60	5.40	3.10	4.80	5.40
		EER		3.13	3.05	3.02	2.50	2.41	3.06	2.52	2.41
	Sưởi	Điện năng tiêu thụ	(kW)	1.40	1.90	3.10	3.80	3.90	3.00	4.10	3.90
		COP		3.79	3.68	3.23	3.13	3.46	3.33	3.00	3.46
Dàn lạnh											
Mặt nạ		Model		Standard panel: RBC-U32PGP-E / Smart panel: RBC-U33P-E (màu trắng), RBC-U33PB-E (màu đen)							
Kích thước Dàn lạnh	Máy chính	Cao	(mm)	256		319					
		Rộng	(mm)	840							
		Sâu	(mm)	840							
	Phụ kiện (tùy chọn)	Cao	(mm)	30							
		Rộng	(mm)	950							
		Sâu	(mm)	950							
Trọng lượng	Máy chính		(kg)	20.0		24.0					
	Mặt nạ (bán riêng)		(kg)	4.0							
Quạt	Lưu lượng gió	H/M/L	(m3/h)	1050/870/780	1230/960/810	2010/1440/1170	2100/1440/1230	2130/1500/1260	2010-1440-1170	2100-1440-1230	2130-1500-1260
Bộ lọc không khí				Bộ lọc tiêu chuẩn							
Độ yên tĩnh		H/M/L	(dB)	32/29/28	35/31/28	43/38/33	44/38/34	45/40/36	43/38/33	44/38/34	45/40/36
Dàn nóng											
Kích thước Dàn nóng	Cao		(mm)	550		630	710	890	710		890
	Rộng		(mm)	780		800	900	900	900		900
	Sâu		(mm)	290		300	320	320	320		320
Trọng lượng	Máy chính		(kg)	36	39	45	57	64	60		63
Đường ống	Chiều dài tối đa không nạp gas		(m)	20.0		30.0					
	Chiều cao tối đa		(m)	20.0		30.0					
	Chiều dài tối đa		(m)	30.0							
Kết nối	Bên hơi		(mm)	12.7	15.9						
	Bên lỏng		(mm)	6.3	9.5						
Độ yên tĩnh	Lạnh/ sưởi		(dB)	46 / 48	48 / 52	51 / 53	53 / 60	57 / 59	52 / 58	56 / 60	58 / 60
Phạm vi hoạt động	Lạnh		(°CDB)	-15 / 46							
	Sưởi		(°CWB)	-15 / 15							

Dòng Standard (Âm trần nối ống gió)

Tên model		Dàn lạnh		RAV-HM561BTP-E	RAV-HM801BTP-E	RAV-HM1101BTP-E	RAV-HM1401BTP-E	RAV-HM1601BTP-E	RAV-HM1101BTP-E	RAV-HM1401BTP-E	RAV-HM1601BTP-E
		Dàn nóng		RAV-GV561ATP-E	RAV-GV801ATP-E	RAV-GV1101ATP-E	RAV-GV1401ATP-E	RAV-GV1601ATP-E	RAV-GV1101AT8P-E	RAV-GV1401AT8P-E	RAV-GV1601AT8P-E
Công suất lạnh		Min-Max	(kW)	1.5 - 5.6	1.5 - 8.0	3.0 - 11.2	12.0	3.0 - 14.0	3.0 - 11.2	3.0 - 14.0	3.0 - 15.0
Công suất sưởi		Min-Max	(kW)	1.5 - 6.3	1.5 - 9.0	3.0 - 13.0	3.0 - 16.0	3.0 -18.0	3.0 -13.0	3.0 - 16.0	3.0 -18.0
Nguồn điện				1 phase 220V-240V/50Hz, 220V/60Hz					3 phase 380V-415V/50Hz, 380V/60Hz		
Thông tin điện năng	Làm lạnh	Điện năng tiêu thụ	(kW)	1.85	2.30	3.17	4.70	5.40	3.07	4.90	5.40
		EER		2.7	2.91	3.00	2.45	2.41	3.10	2.47	2.41
	Sưởi	Điện năng tiêu thụ	(kW)	1.65	2.33	3.00	3.90	4.00	2.94	4.10	4.00
		COP		3.21	3.00	3.33	3.05	3.38	3.40	3.00	3.38
Dàn lạnh											
Kích thước Dàn lạnh	Máy chính	Cao	(mm)	275							
		Rộng	(mm)	700	1,000	1,400					
		Sâu	(mm)	750							
Trọng lượng	Máy chính		(kg)	23	31	41					
Quạt dàn lạnh	Lưu lượng gió	H/M/L	(m3/h)	800/630/480	1200/930/750	2100/1650/1260	2100/1650/1260	2100/1650/1260	2100-1650-1260	2100-1650-1260	2100-1650-1260
Áp suất tĩnh	Tiêu chuẩn		(Pa)	30 (150 - 30)		40 (150 - 30)	50 (150 - 30)		40 (150 - 40)	50 (150 - 30)	
Bộ lọc không khí				Bộ lọc tiêu chuẩn							
Độ yên tĩnh		H/M/L	(dB)	33/29/25	34/30/26	40/36/33	40/36/33	40/36/33	40/36/33	40/36/33	40/36/33
Dàn nóng											
Kích thước Dàn nóng	Cao		(mm)	550		630	710	890	710		890
	Rộng		(mm)	780		800	900	900	900		900
	Sâu		(mm)	290		300	320	320	320		320
Trọng lượng	Máy chính		(kg)	36	39	45	57	64	60		63
Đường ống	Chiều dài tối đa không nạp gas		(m)	20.0		30.0					
	Chiều cao tối đa		(m)	20.0		30.0					
	Chiều dài tối đa		(m)	30.0		30.0					
Kết nối	Bên hơi		(mm)	12.7	15.9						
	Bên lỏng		(mm)	6.3	9.5						
Độ yên tĩnh	Lạnh/ sưởi		(dB)	46 / 48	48 / 52	51 / 53	53 / 60	57 / 59	52 / 58	56 / 60	58 / 60
Phạm vi hoạt động	Lạnh		(°CDB)	-15 / 46							
	Sưởi		(°CWB)	-15 / 15							

TOSHIBA

MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
TỦ ĐỨNG CHO THƯƠNG MẠI NHẸ

RAV-xxxFS-V Series

Phát minh mới nhất từ thương hiệu điều hòa hàng đầu thế giới Toshiba, dòng tủ đứng hoàn toàn mới cho thương mại nhẹ Series RAV-xxxFS, với thiết kế cao cấp từ trong ra ngoài, sẽ cho bạn cảm giác làm mát thoải mái thông qua hàng loạt chức năng điều khiển mới.

BẢNG ĐIỀU KHIỂN

Bảng điều khiển mới với giao diện thân thiện, màn hình điều khiển LCD lớn giúp dễ dàng đọc thông tin từ xa cũng như trong bóng đêm.

Tính năng

SWING MODE
Quạt sẽ tự động thổi trái/phải để đảm bảo làm mát cả phòng

INDOOR AIR QUALITY
Tấm màng lọc có thể vệ sinh làm cho việc bảo trì dễ dàng hơn

AUTO FAN
Tốc độ quạt được điều chỉnh để làm mát phòng nhanh hơn

TURBO
Chức năng giúp tăng tốc và làm mát không gian trong thời gian ngắn nhất.

TIME DELAY
Hệ thống bảo vệ an toàn được cài đặt, bảo vệ và kéo dài tuổi thọ máy nén bằng việc hoãn 3 phút trước khi tái khởi động nhanh hơn.

SLIM DESIGN
Thiết kế tối ưu phù hợp với các không gian phòng

DURABLE
Vận hành bền bỉ với lớp vỏ chống bị ăn mòn, rỉ sét

MICROPROCESSOR
Bộ vi xử lý mới giúp điều chỉnh và điều khiển chính xác nhiệt độ phòng lên đến 1 độ C.

Tên Model		Dàn lạnh Dàn nóng	RAV-240FS-V RAV-240ASP-V	RAV-360FS-V RAV-360ASP-V	RAV-360FS-V RAV-360AS8-V	RAV-480FS-V RAV-480AS8-V	RAV-600FS-V RAV-600AS8-V
Công suất		Btu/h	24200	36200	36200	49000	60000
Nguồn điện			1Ph/220V/50Hz	1Ph/220V/50Hz	3Ph/380V/50Hz	3Ph/380V/50Hz	3Ph/380V/50Hz
Thông số điện	Điện năng tiêu thụ	kW	2.18	3.14	3.14	5.30	5.50
	Dòng điện định mức	A	10.4	14.7	5.6	9.5	10.3
	Hiệu suất năng lượng	W/W	3.26	3.38	3.38	2.71	3.20
		Btu/h/W	11.10	11.53	11.53	9.25	10.91
Kích thước dàn lạnh (Cao x Rộng x Dài)		mm	1800 x 570 x 330	1800 x 690 x 330	1800 x 690 x 330	1800 x 780 x 390	1800 x 780 x 390
Trọng lượng		kg	48.5	66.5	66.5	86.5	90
Lưu lượng gió tiêu chuẩn		m^3/h	800	1200	1200	1600	2000
Mức độ ồn dàn lạnh (Turbo/Cao/Vừa/Thấp)		dB(A)	50/45/42/38	53/47/44/41	53/47/44/41	55/49/45/42	56/50/46/43
Đường kính ống nối, gas/mặt lỏng		mm	ø15.9/ø9.5	ø15.9/ø9.5	ø15.9/ø9.5	ø19.1/ø9.5	ø19.1/ø9.5
Chiều dài đường ống tiêu chuẩn		m	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
Tổng độ dài đường ống tối đa		m	25	30	30	30	50
Chênh lệch độ cao tối đa		m	10	20	20	20	30
Kích thước dàn nóng (Cao x Rộng x Dài)		mm	630 x 800 x 300	890 x 900 x 320	890 x 900 x 320	890 x 900 x 320	1340 x 900 x 320
Trọng lượng		kg	43	63	63	73	103
Mức độ ồn dàn nóng		dB(A)	52	55	55	57	63
Dải nhiệt độ hoạt động		°C	21~43	21~43	21~43	21~43	21~43

Nhiệt độ tiêu chuẩn làm lạnh: nhiệt độ không khí bên trong 27 C DB/19 C WB nhiệt độ không khí bên ngoài 35 C DB

Điều khiển không dây tùy chọn

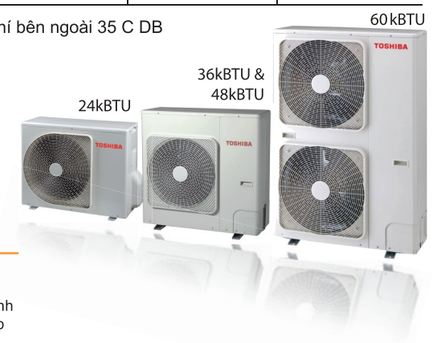

bsi. ISO 9001 Quality Management FM 653435 | ISO 14001 Environmental Management EMS 653446 | OHSAS 18001 Occupational Health & Safety Management OHS 653447

HFC R-410A

Sản phẩm sử dụng môi chất lạnh HFC R410 với chỉ số GWP 2088*
Toshiba cam kết liên tục nâng cấp sản phẩm của mình để đảm bảo chất lượng cao nhất và độ tin cậy tiêu chuẩn, cũng như đáp ứng đầy đủ các quy định của địa phương và tiêu chuẩn thị trường. Tất cả các đặc tính và thông số có thể thay đổi mà không thông báo trước.*Chỉ số GWP được tính dựa trên thông tin cung cấp trong Bộ Quy định khí thải Châu Âu và báo cáo đánh giá thứ 4 của IPCC.

Bộ điều khiển từ xa có dây

Bộ điều khiển từ xa có dây

RBC-AMS55E-EN
RBC-AMS55E-ES

- Chức năng hẹn giờ 7 ngày.
- Đa ngôn ngữ có sẵn.
- Khả năng thiết lập và hiển thị tên phòng để dễ dàng thiết lập và giám sát các thông số làm việc.
- Thiết kế bộ điều khiển hiện đại mới với màn hình điều khiển bằng menu.
- Chế độ tiết kiệm theo lịch hẹn giờ để tối ưu hóa năng lượng tiêu thụ.
- Luôn có sẵn màn hình hiển thị nhiệt độ phòng.
- Hai phím (F1, F2) để dễ dàng vận hành các chức năng của máy điều hòa không khí.
- Bố cục dễ đọc bao gồm hiển thị tên model dàn lạnh và số sê-ri.
- Tích hợp nguồn dự phòng. Cài đặt được lưu trong bộ nhớ lên đến 72 giờ trong trường hợp mất điện
- Cảm biến TA từ xa có sẵn trong bộ điều khiển.
- Có thể kết nối với một dàn lạnh duy nhất hoặc một nhóm tối đa 8 dàn lạnh.

Bộ điều khiển từ xa với bộ hẹn giờ hàng tuần (chức năng hẹn giờ 7 ngày)

RBC-AMS41E

- Hiển thị đồng hồ
- Thời gian hẹn giờ:
  Có thể cài chương trình hẹn giờ (7 ngày)
  Có thể thiết lập 8 chức năng cho mỗi ngày trong tuần

*Các mục sau có thể được đặt trong chương trình: thời gian thao tác, thao tác bắt đầu / dừng, chế độ vận hành, cài đặt nhiệt độ, hạn chế thao tác nút

Lịch trình hẹn giờ

TCB-EXS21TLE

Chế độ hẹn giờ lịch trình
- 6 chương trình mỗi ngày
- Cho phép 8 nhóm được thiết lập
- Tối đa 64 đơn vị trong nhà có thể được kiểm soát
- Cung cấp năng lượng dự phòng tối đa 100 giờ

Bộ điều khiển từ xa tiêu chuẩn

RBC-AMT32E

Bộ điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn có thể kết nối một dàn lạnh đơn hoặc một nhóm lên đến 8 dàn lạnh. Tiết kiệm điện năng. Hiển thị cảnh báo các lỗi xảy ra khi đang hoạt động nếu có.

Bộ điều khiển từ xa cơ bản

RBC-AS41E

Có thể kết nối 1 dàn lạnh đơn hoặc nhóm 8 dàn lạnh.
- Chế độ Bật/Tắt
- Cài đặt nhiệt độ
- Điều chỉnh lưu lượng gió
- Hiển thị lỗi

Bộ điều khiển từ xa có dây (RBC-ASC11E) NEW

- Kích thước nhỏ gọn Cao 86mm x Rộng 86mm x Dày 16mm
- Thiết kế thời trang với màn hình lớn và đèn nền
- Hiển thị chính xác đến 0,5 độ C

Bộ điều khiển từ xa không dây

- Bắt đầu / dừng
- Chế độ thay đổi
- Thiết lập nhiệt độ
- Chức năng hẹn giờ 'Bật' hoặc 'Tắt' hoặc 'Theo chu kỳ' có thể thiết lập 30 phút sau khi "Bật" hoặc "Tắt"
- Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa có sẵn.
- Hai bộ điều khiển từ xa không dây có thể hoạt động một đơn vị trong nhà
- Sau đó, các phòng trong nhà có thể được vận hành riêng biệt với hai vị trí khác nhau
- Hiển thị mã kiểm tra

Tích hợp bộ thu tín hiệu
(Đối với loại trần)
RBC-ACX33CE1

Bộ thu tín hiệu độc lập
TCB-ACX32E2
(Đối với loại ống dẫn chuẩn)

TOSHIBA

Thiết kế cho tương lai

Thiết kế cho tương lai

Dòng Elite Series được thiết kế để mang lại sự thoải mái tối ưu ở chế độ sưởi ấm và làm lạnh; cung cấp chất lượng không khí trong lành vượt trội và giúp tiết kiệm điện. Sự lựa chọn hoàn hảo cho chủ đầu tư, kỹ thuật viên lắp đặt và giải pháp bảo vệ môi trường.

Độ tin cậy cao, chất lượng hoàn hảo

Đổi mới, hiệu quả, độ tin cậy cao, tiết kiệm năng lượng và tôn trọng môi trường. Những giá trị mạnh mẽ này là cốt lõi trong mọi hoạt động của chúng tôi. Trong hơn 50 năm qua, sản phẩm Toshiba đã mang đến cho khách hàng sự chính xác và chuyên môn được đảm bảo với chất lượng Nhật Bản hoàn hảo.

Công nghệ biến tần Hybrid Inverter (PAM & PWM)

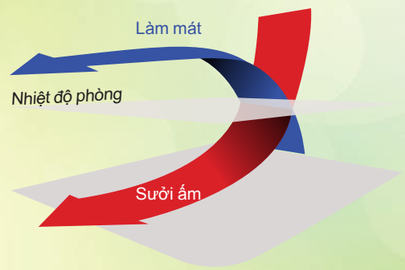

Công nghệ lọc Toshiba Ultra Pure Filter

Các nghiên cứu đã tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa việc tiếp xúc với các hạt mịn và bệnh phổi hoặc làm bệnh mãn tính trở nên trầm trọng hơn. PM 1.0 là các hạt vật chất từ ô nhiễm không khí có đường kính nhỏ hơn 1.0 micromet.

Với công nghệ lọc Ultra-Pure Filter được trang bị trong dàn lạnh có khả năng lọc sạch bụi mịn PM 1.0, mang đến không gian sống trong lành.

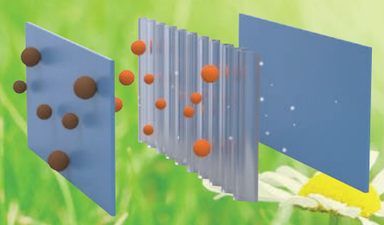

Với triết lý thiết kế hướng đến tương lai, Toshiba phát triển công nghệ biến tần hybrid inverter kết hợp hai cơ chế điều khiển thông minh - Công nghệ PWM, kết hợp với điều khiển PAM truyền thống, cho phép kiểm soát toàn diện hiệu suất và mức tiêu thụ năng lượng của hệ thống để đạt được nhiệt độ cài đặt nhanh nhất có thể với hiệu suất tối đa nhưng cực kỳ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính.

Công nghệ lớp phủ Aqua Resin

Lớp phủ công nghệ cao Aqua Resin cho dàn tản nhiệt không chỉ chống bám bẩn hiệu quả mà còn nâng cao tuổi thọ giúp máy vận hành bền bỉ.

Công nghệ máy nén Twin Rotary

Công nghệ biến tần tiên tiến mà Toshiba đã phát triển và ứng dụng từ những năm '80, mang đến một giải pháp tuyệt vời cho hiệu suất tối đa và tiết kiệm điện.

42 YEARS OF INSPIRED INNOVATIONS

- Độ ồn thấp
- Độ rung thấp
- Hiệu suất cao

** Từ các dòng sản phẩm 24k BTU*

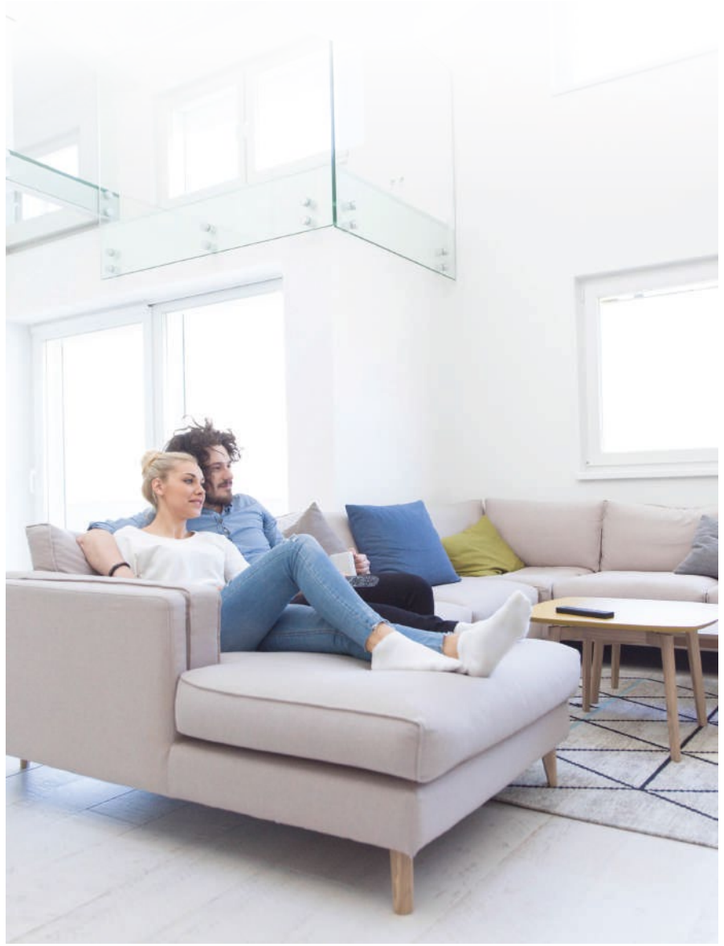

Công nghệ chống sét & hộp chống cháy

Bảo vệ hiệu quả bo mạch đối với các dòng điện cao lên đến 10.000V. Bộ lọc nhiễu được trang bị để ngăn sự biến đổi điện áp giúp máy hoạt động êm ái với độ tin cậy cao.

Self Cleaning

Chức năng tự làm sạch được kích hoạt - quạt sẽ chạy trong vòng 30 phút sau khi tắt máy để làm khô không khí ẩm bên trong dàn lạnh giúp loại bỏ sự hình thành nấm mốc và vi khuẩn.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

Elite Series - Một chiều lạnh, Inverter R32

Mã Dàn lạnh Mã Dàn nóng		RAS-10B2KCV2G-V RAS-10B2ACV2G-V	RAS-13B2KCV2G-V RAS-13B2ACV2G-V	RAS-18B2KCV2G-V RAS-18B2ACV2G-V	RAS-24B2KCV2G-V RAS-24B2ACV2G-V
Công suất lạnh	kW	2.64	3.52	5.00	6.00
Dãy công suất (min.- max.)	kW	(0.90 - 3.00)	(1.10 3.80)	(1.40- 5.70)	(1.50- 6.40)
Điện năng tiêu thụ	kW	0.80 (0.21-1.00)	1.15 (0.27-1.30)	1.66 (0.34-1.90)	2.00 (0.35-2.10)
CSPF		5.29	5.23	5.12	5.08
Nhãn năng lượng		5*	5*	5*	5*
Môi chất lạnh		R32	R32	R32	R32
Nguồn điện		1Ph / 50Hz / 220-240V			
Dàn lạnh					
Kích thước HxWxD	mm	288x770x225	288x770x225	293x798x230	320x1050x250
Khối lượng	kg	9	9	9	13
Mức độ ồn	dB	23/27/32/38/42	24/28/33/39/43	25/33/39/44/48	35/38/40/43/45
Lưu lượng gió	m3/h	670	670	870	1030
Công suất quạt	W	25	25	42	42
Thiết bị điều khiển không dây		WC-UA02NE			
Dàn nóng					
Kích thước HxWxD	mm	530x598x200	530x660x240	550x780x290	550x780x290
Khối lượng	kg	16	21	32	32
Mức độ ồn	dB	48	49	52	52
Công suất quạt	W	43	43	43	43
Công suất máy nén	W	450	550	900	900
Dãy nhiệt độ hoạt động	độ C	~10-46	~10-46	~10-46	~10-46
Đường ống					
Độ dài đường ống tối đa	m	15	15	20	20
Độ cao đường ống tối đa	m	12	12	12	12
Đường kính môi chất lạnh	mm(inch)	9.52(3/8")	9.52(3/8")	12.7(1/2")	12.7(1/2")
Đường kính môi chất lỏng	mm(inch)	6.35(1/4")	6.35(1/4")	6.35(1/4")	6.35(1/4")

Elite Series - Hai chiều lạnh sưởi, Inverter R32

Mã Dàn lạnh Mã Dàn nóng		RAS-10J2KVG-V RAS-10J2AVG-V	RAS-13J2KVG-V RAS-13J2AVG-V	RAS-18J2KVG-V RAS-18J2AVG-V	RAS-24J2KVG-V RAS-24J2AVG-V
Công suất lạnh	kW	2.50	3.30	5.00	6.50
Dãy công suất (min.- max.)	kW	(0.80 - 3.00)	(1.10-3.60)	(1.30- 5.50)	(1.60 - 7.20)
Điện năng tiêu thụ	kW	0.77 (0.24-1.00)	1.10 (0.26-1.25)	1.55 (0.27-1.80)	2.25 (0.32-2.60)
EER		3.25	3.00	3.23	2.89
Công suất sưởi	kW	3.20	3.60	5.40	7.00
Dãy công suất (min.- max.)	kW	(1.00- 3.90)	(1.10 4.50)	(1.00- 6.00)	(1.60- 8.10)
Công suất đầu vào	kW	0.86 (0.17-1.11)	0.92(0.22-1.24)	1.60 (0.20-1.85)	2.10 (0.29-2.55)
COP		3.72	3.91	3.38	3.33
Dòng hoạt động @220V	A	4.30(1.07-5.40)	4.61(1.88-6.00)	7.50(1.20-8.58)	9.80(1.74-11.80)
Nguồn điện		1Ph / 50Hz / 220-240V			
Môi chất lạnh		R32			
Dàn lạnh					
Kích thước HxWxD	mm	293x798x230	293x798x230	293x798x230	320x1050x250
Khối lượng	kg	9	9	9	14
Mức độ ồn - Chiều lạnh	dB	24/28/32/36/39	24/29/33/37/41	32/36/40/44/47	35/39/42/45/48
Mức độ ồn - Chiều sưởi	dB	24/28/32/36/39	24/30/34/38/42	32/36/40/44/48	35/37/39/41/43
Lưu lượng gió CO/HP	m3/h	540/552	600/618	798/840	1074/864
Thiết bị điều khiển không dây		WH-UC01NE			
Dàn nóng					
Kích thước HxWxD	mm	530x660x240	530x660x240	550x780x290	550x780x290
Khối lượng	kg	23	24	34	38
Mức độ ồn (CO/HP)	dB	48/50	48/50	50/52	55/55
Công suất quạt	W	43	43	43	43
Công suất máy nén	W	550	620	750	1050
Dãy hoạt động (CO/HP)	độ C	~15-46/~15-24	~15-46/~15-24	~15-46/~15-24	~15-46/~15-24
Đường ống					
Độ dài đường ống tối đa	m	15	15	20	15
Độ cao đường ống tối đa	m	12	12	12	12
Đường kính môi chất lạnh	mm(inch)	9.52(3/8")	9.52(3/8")	12.7(1/2")	12.7(1/2")
Đường kính môi chất lỏng	mm(inch)	6.35(1/4")	6.35(1/4")	6.35(1/4")	6.35(1/4")

Eco Design

Các sản phẩm Toshiba được thiết kế để tối ưu hóa hiệu suất năng lượng trong bất kỳ thời điểm hay trong điều điện sử dụng giúp giảm lượng khí thải CO2 gián tiếp do việc tiêu thụ điện tạo ra.

R32

Điều kiện đánh giá: Nhiệt độ trong phòng/ngoài trời trong khoảng 19-27/35 độ.
Thông số kỹ thuật phụ thuộc vào điều kiện sử dụng thực tế và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI
KHÔNG BIẾN TẦN MÔI CHẤT LẠNH R410A

Kích thước nhỏ gọn

Kích thước nhỏ gọn đặc biệt là chiều cao (256mm) đáp ứng đa dạng nhu cầu lắp đặt cho công trình.

Hướng gió thổi rộng khắp phòng

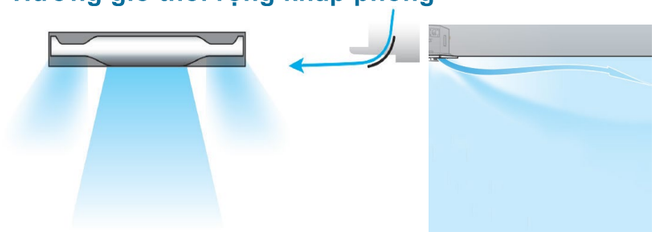

RBC-U31PGXP(W)-IN1

850mm. Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước có thể được xả lên cách bề mặt trần 850mm. Nó cho phép bố trí đường ống với mức độ tự do cao tùy thuộc vào vị trí lắp đặt.

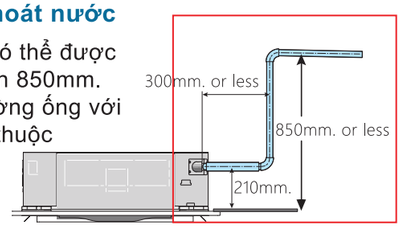

Mặt nạ dùng cho các model

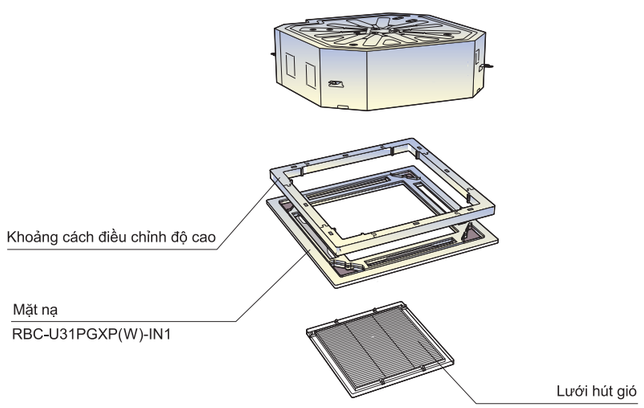

TOSHIBA

Thông số kỹ thuật

1-pha

Dãy công suất			HP	1.5	2.0	3.0	3.3	4.0	5.0
Tên model	Dàn lạnh			RAV-130USP-V	RAV-180USP-V	RAV-240USP-V	RAV-300USP-V	RAV-360USP-V	RAV-420USP-V
	Dàn nóng			RAV-130ASP-V	RAV-180ASP-V	RAV-240ASP-V	RAV-300ASP-V	RAV-360ASP-V	RAV-420ASP-V
Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng				1-phase 50Hz 220-240V					
Công suất lạnh			kW	3.8	5.3	7.1	8.8	10.6	12.5
			Btu	13000	18100	24200	30000	36100	42600
Điện năng tiêu thụ			kW	1.02	1.49	2.00	2.56	3.09	3.79
Hiệu suất năng lượng EER				3.71	3.56	3.55	3.44	3.43	3.30
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (H/M/L)		m^3/h	1050/870/780		1230/960/810	2010/1440/1170		2100/1440/1230
	Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	33/31/30	34/32/31	38/36/35	45/39/36	46/40/37	47/41/38
	Mặt nạ			RBC-U31PGXP(W)-IN1					
	Kích thước (HxWxD)	Dàn lạnh	mm	256x840x840			319x840x840		
		Mặt nạ	mm	30x950x950					
	Trọng lượng	Dàn lạnh	kg	20			24		
		Mặt nạ	kg	4					
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Rotary					Scroll
		Motor	W	770	1100	1402	1600	2700	3600
	Môi chất lạnh (R410A)		kg	1.20	1.00	1.08	1.40	1.70	1.70
	Độ ồn		dB(A)	46	49	52	53	55	55
	Kích thước (HxWxD)		mm	550x780x290		630x800x300		890x900x320	
	Trọng lượng		kg	34	37	43	44	63	74
Đường ống	Chất lỏng		mm	ø6.4		ø9.5	ø9.5		ø9.5
	Gas		mm	ø12.7		ø15.9	ø15.9		ø19.1
Độ dài tối đa đường ống			m	20		25	30		30
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10		10	20		20
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	21~43					

3-pha

Thông số kỹ thuật

Dãy công suất			HP	4.0	5.0	6.0	7.0
Tên model	Dàn lạnh			RAV-360USP-V	RAV-420USP-V	RAV-480USP-V	RAV-600USP-V
	Dàn nóng			RAV-360AS8-V	RAV-420AS8-V	RAV-480AS8-V	RAV-600AS8-V
Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng				3-phase 50Hz 380-415V			
Công suất lạnh			kW	10.6	12.5	15.1	17.5
			Btu	36100	42600	51500	60000
Điện năng tiêu thụ			kW	3.09	3.93	5.40	6.03
Hiệu suất năng lượng EER				3.43	3.18	2.80	2.90
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (H/M/L)		m^3/h	2010/1440/1170	2100/1440/1230		2200/1960/1780
	Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	46/47/37	47/41/38	48/42/39	48/45/43
	Mặt nạ			RBC-U31PGXP(W)-IN1			
	Kích thước (HxWxD)	Dàn lạnh	mm	319x840x840			
		Mặt nạ	mm	30x950x950			
	Trọng lượng	Dàn lạnh	kg	24			
		Mặt nạ	kg	4			
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Rotary			Scroll
		Motor	W	2700	3700	4700	5300
	Môi chất lạnh (R410A)		kg	1.90	1.90	1.75	2.10
	Độ ồn		dB(A)	55	55	57	63
	Kích thước (HxWxD)		mm	890x900x320			1340x900x320
	Trọng lượng		kg	64	73	73	103
Đường ống	Chất lỏng		mm	ø9.5	ø9.5		
	Gas		mm	ø15.9	ø19.1		
Độ dài tối đa đường ống			m	30	30		50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	20	20		30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	21~43			

Bộ Điều khiển

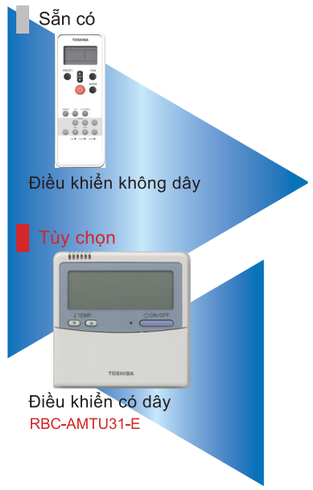

DÒNG ÁP TRẦN
KHÔNG BIẾN TẦN MÔI CHẤT LẠNH R410A

Thiết kế mới với hướng gió mở rộng

Góc hướng gió được tự động cài đặt phù hợp nhất theo nhu cầu của bạn, chế độ đảo tự động cho phép luồng không khí đi đến tất cả các khu vực trong phòng dễ chịu và thoải mái.

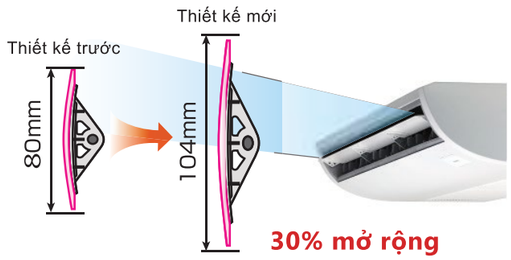

Lắp đặt chiều cao trần cho đến 4.3m

Luồng không khí phù hợp nhất có thể được cài đặt tại chiều cao tối đa lên đến 4,3m với nhiệt độ dễ chịu.

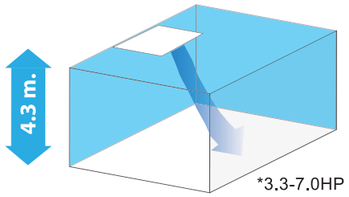

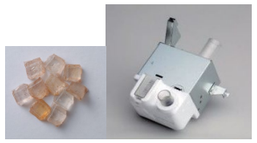

TCB-DP31CE
Bộ bơm nước ngưng

*Có sẵn tùy chọn

Bộ bơm nước ngưng với thiết kế mới

Bộ bơm xả giúp thoát nước dễ dàng hơn. Kính được tích hợp trong bộ bơm này giúp giảm sự hình thành nấm mốc.

Thiết kế uốn cong tinh tế

Thiết kế mới cong tròn mới này đã đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và phù hợp với không gian nội thất phòng.

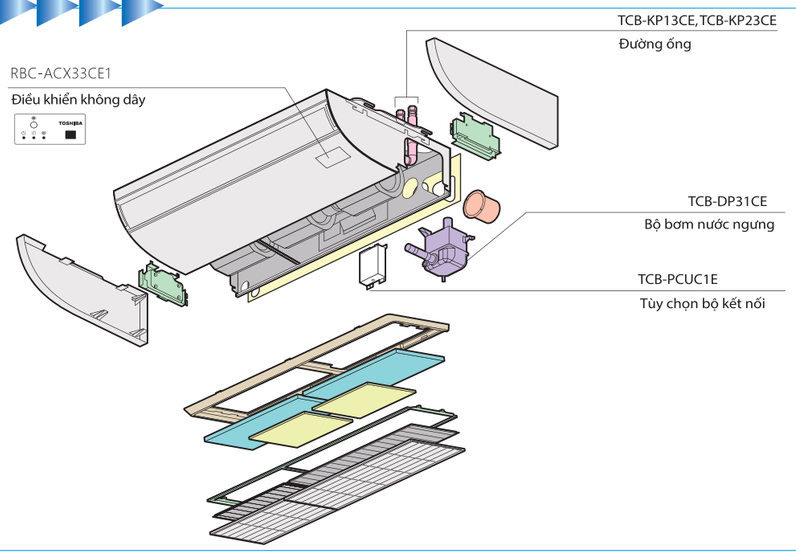

1-pha

Thông số kỹ thuật

Dãy công suất			HP	1.5	2.0	3.0	3.3	4.0	5.0
Tên model	Dàn lạnh			RAV-130CSP-V	RAV-180CSP-V	RAV-240CSP-V	RAV-300CSP-V	RAV-360CSP-V	RAV-420CSP-V
	Dàn nóng			RAV-130ASP-V	RAV-180ASP-V	RAV-240ASP-V	RAV-300ASP-V	RAV-360ASP-V	RAV-420ASP-V
Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng				1-phase 50Hz 220-240V					
Công suất lạnh			kW	3.8	5.3	7.1	8.8	10.6	12.5
			Btu	13000	18100	24200	30000	36100	42600
Điện năng tiêu thụ			kW	1.06	1.49	2.00	2.56	3.09	3.79
Hiệu suất năng lượng EER				3.60	3.56	3.55	3.44	3.43	3.30
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (H/M/L)		m^3/h	900/720/540		1410/1000/750	1860/1350/1020		2040/1530/1200
	Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	40/36/32	40/36/32	43/37/33	44/36/30	44/38/33	47/41/34
	Kích thước		mm	235x952x690		235x1269x690	235x1586x690		
	Trọng lượng		kg	23		30	37		
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Rotary					Scroll
		Motor	W	770	1100	1402	1600	2700	3600
	Môi chất lạnh (R410A)		kg	1.20	1.00	1.08	1.40	1.70	1.70
	Độ ồn		dB(A)	46	49	52	53	55	55
	Kích thước (HxWxD)		mm	550x780x290		630x800x300		890x900x320	
	Trọng lượng		kg	34	37	43	44	63	74
Đường ống	Chất lỏng		mm	ø6.4		ø9.5	ø9.5		ø9.5
	Gas		mm	ø12.7		ø15.9	ø15.9		ø19.1
Độ dài tối đa đường ống			m	20		25	30		30
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10		10	20		20
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	21~43					

3-pha

Thông số kỹ thuật

Dãy công suất			HP	4.0	5.0	6.0	7.0
Tên model	Dàn lạnh			RAV-360CSP-V	RAV-420CSP-V	RAV-480CSP-V	RAV-600CSP-V
	Dàn nóng			RAV-360AS8-V	RAV-420AS8-V	RAV-480AS8-V	RAV-600AS8-V
Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng				3-phase 50Hz 380-415V			
Công suất lạnh			kW	10.6	12.5	15.1	17.5
			Btu	36100	42600	51500	60000
Điện năng tiêu thụ			kW	3.09	3.93	5.40	5.81
Hiệu suất năng lượng EER				3.43	3.18	2.80	3.01
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (H/M/L)		m^3/h	1860/1350/1020	2040/1530/1200		2300/2040/1860
	Độ ồn (H/M/L)		dB(A	44/38/33	47/41/34	48/42/35	48/44/41
	Kích thước		mm	235x1586x690			
	Trọng lượng		kg	37			
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Rotary			Scroll
		Motor	W	2700	3700	4700	5300
	Môi chất lạnh (R410A)		kg	1.90	1.90	1.75	2.10
	Độ ồn		dB(A	55	55	57	63
	Kích thước (HxWxD)		mm	890x900x320			1340x900x320
	Trọng lượng		kg	64	73	73	103
Đường ống	Chất lỏng		mm	ø9.5	ø9.5		
	Gas		mm	ø15.9	ø19.1		
Độ dài tối đa đường ống			m	30	30		50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	20	20		30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	21~43			

Tùy chọn

Điều khiển có dây
RBC-AMTU31-E

ÂM TRẦN TRẦN NỐI ỐNG GIÓ
KHÔNG BIẾN TẦN MÔI CHẤT LẠNH R410A

Thiết kế nhỏ gọn

Kích thước nhỏ gọn, đặc biệt là chiều cao (275mm) đáp ứng đa dạng nhu cầu lắp đặt cho khách hàng.

Ống nối linh hoạt, dễ dàng kết nối cho mọi công trình

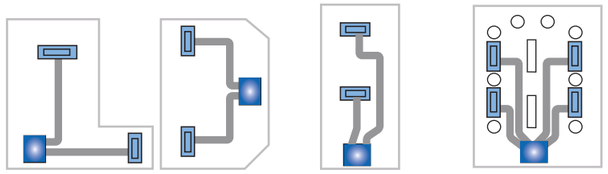

Phòng góc | Phòng dọc | Phòng có thiết kế phức tạp

TCB-SF56C6BPE

TCB-SF80C6BPE

TCB-SF160C6BPE

* Có sẵn tùy chọn

Cột áp cao

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể được nâng lên cao tới 120Pa, để cho tất cả các khu vực trong phòng được phân bố nhiệt độ đồng đều, cho dù bố trí phòng phức tạp đến đâu.

Tích hợp bơm xả nước

Bố trí đường ống linh hoạt có thể tùy chọn bộ bơm xả có sẵn giúp nâng đường ống thoát nước lên đến 850mm từ cổng thoát nước.

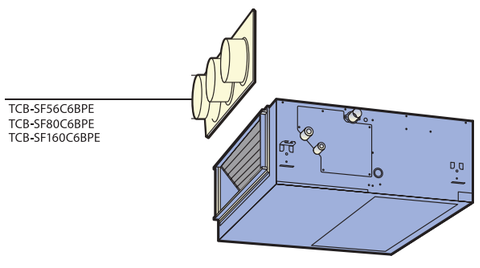

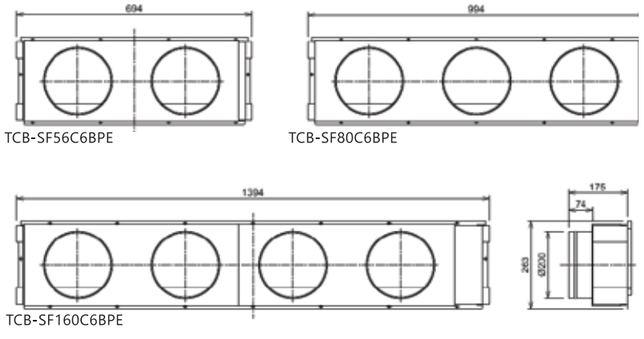

TOSHIBA

1-pha

Thông số kỹ thuật

Dãy công suất			HP	1.5	2.0	3.0	3.3	4.0	5.0
Tên model	Dàn lạnh			RAV-130BSP-V	RAV-180BSP-V	RAV-240BSP-V	RAV-300BSP-V	RAV-360BSP-V	RAV-420BSP-V
	Dàn nóng			RAV-130ASP-V	RAV-180ASP-V	RAV-240ASP-V	RAV-300ASP-V	RAV-360ASP-V	RAV-420ASP-V
Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng				1-phase 50Hz 220-240V					
Công suất lạnh			kW	3.8	5.3	7.1	8.8	10.6	12.5
			Btu	13000	18100	24200	30000	36100	42600
Điện năng tiêu thụ			kW	1.14	1.70	2.27	2.83	3.41	4.02
Hiệu suất năng lượng EER				3.32	3.12	3.13	3.11	3.11	3.11
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (H/M/L)		m^3/h	900/720/540		1440/1220/960	2100/1650/1260		
	External static pressure	(Factory setting)	Pa	30	30	30	30	30	50
		(Upper-Lower)	Pa	120-30	120-30	120-30	120-30	120-30	120-30
	Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	37/32/29	38/34/31	41/38/36	42/38/34	44/42/39	44/42/39
	Kích thước		mm	275x700x750		275x1000x750	275x1400x750		
	Trọng lượng	Loại	kg	23		30	40		
Dàn nóng	Máy nén			Rotary					Scroll
		Motor	W	770	1100	1402	1600	2700	3600
	Môi chất lạnh (R410A)		kg	1.20	1.00	1.08	1.40	1.70	1.70
	Độ ồn		dB(A)	46	49	52	53	55	55
	Kích thước (HxWxD)		mm	550x780x290		630x800x300		890x900x320	
	Trọng lượng		kg	34	37	43	44	63	74
Đường ống	Chất lỏng		mm	ø6.4		ø9.5	ø9.5		ø9.5
	Gas		mm	ø12.7		ø15.9	ø15.9		ø19.1
Độ dài tối đa đường ống			m	20		25	30		30
Chênh lệch độ cao tối đa			m	10		10	20		20
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	21~43					

3-pha

Thông số kỹ thuật

Dãy công suất			HP	4.0	5.0	6.0	7.0
Tên model	Dàn lạnh			RAV-360BSP-V	RAV-420BSP-V	RAV-480BSP-V	RAV-600BSP-V
	Dàn nóng			RAV-360AS8-V	RAV-420AS8-V	RAV-480AS8-V	RAV-600AS8-V
Nguồn điện cung cấp cho dàn nóng				3-phase 50Hz 380-415V			
Công suất lạnh			kW	10.6	12.5	15.1	17.5
			Btu	36100	42600	51500	60000
Điện năng tiêu thụ			kW	3.41	4.02	5.60	5.87
Hiệu suất năng lượng EER				3.11	3.11	2.70	2.98
Dàn lạnh	Lưu lượng gió (H/M/L)		m^3/h	2100/1650/1260			2200/2000/1760
	External static pressure	(Factory setting)	Pa	30	50	50	50
		(Upper-Lower)	Pa	120-30	120-30	120-30	120-30
	Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	44/42/39	44/42/39	45/43/40	45/43/40
	Kích thước		mm	275x1400x750			
	Trọng lượng		kg	40			
Dàn nóng	Máy nén	Loại		Rotary			Scroll
		Motor	W	2700	3700	4700	5300
	Môi chất lạnh (R410A)		kg	1.90	1.90	1.75	2.10
	Độ ồn		dB(A)	55	55	57	63
	Kích thước (HxWxD)		mm	890x900x320			1340x900x320
	Trọng lượng		kg	64	73	73	103
Đường ống	Chất lỏng		mm	ø9.5	ø9.5		
	Gas		mm	ø15.9	ø19.1		
Độ dài tối đa đường ống			m	30	30		50
Chênh lệch độ cao tối đa			m	20	20		30
Dãy nhiệt độ hoạt động			°C	21~43			

Tùy chọn

Bộ điều khiển có dây
RBC-AMTU31-E

TOSHIBA

www. toshiba-hvac.com.vn

Carrier Việt Nam

Trụ sở chính: Suite 11.01, Tòa nhà Centre Point, 106 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phú Nhuận, Tp. HCM, Việt Nam T: 028-39991670
VP Chi Nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Việt, 1 Thái Hà, P.Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam T: 024-38247684
VP Chi Nhánh: Tầng 3, Tòa nhà Đường Việt, 30 Nguyễn Hữu Thọ, P.Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam T: 0236-3747977

2025